



TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ
QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ
VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 924/DVKT-BTK

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 8 năm 2020

Về việc Công bố Báo cáo tài
chính hợp nhất 06 tháng năm
2020 được soát xét.

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội,

1. Tên Công ty : Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam
2. Mã chứng khoán: **PVS**
3. Trụ sở chính : Lầu 5, Số 1-5 Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
4. Điện thoại : 028.3910 2828 Fax: 028.3910 2929
5. Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Đức Thủy
6. Nội dung của thông tin công bố:

Báo cáo tài chính hợp nhất 06 tháng năm 2020 đã được soát xét của Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam được phát hành ngày 24/8/2020, bao gồm: Thông tin về Doanh nghiệp, Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ, Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ, Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Giải trình chênh lệch số liệu Báo cáo tài chính hợp nhất 6 tháng năm 2020 được soát xét.

Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam xin gửi kèm Báo cáo tài chính nêu trên đến Quý cơ quan và đăng tải trên trang thông tin của Tổng công ty theo quy định pháp luật hiện hành.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính: www.ptsc.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban KS, HĐQT;
- Ban TGD;
- Website: www.ptsc.com.vn;
- Lưu: VT, BTK (NĐT,04).

TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC
NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN



Nguyễn Đức Thủy

TÔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN/HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN/HN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN/HN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN/HN)	10

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận

đăng ký doanh nghiệp

Số 0103015198 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu, ngày 29 tháng 12 năm 2006, và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 10, số 0100150577, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20 tháng 2 năm 2019.

Hội đồng Quản trị

Ông Phan Thanh Tùng	Chủ tịch
Ông Lê Mạnh Cường	Thành viên
Ông Đỗ Quốc Hoan	Thành viên
Ông Lưu Đức Hoàng	Thành viên
Ông Nguyễn Xuân Ngọc	Thành viên

Ban Kiểm soát Nội bộ

Bà Bùi Thu Hà	Trưởng ban (Từ ngày 1 tháng 7 năm 2020) Thành viên (Đến ngày 30 tháng 6 năm 2020)
Bà Hồ Thị Oanh	Thành viên (Từ ngày 1 tháng 7 năm 2020) Trưởng ban (Đến ngày 30 tháng 6 năm 2020)
Ông Bùi Hữu Việt Cường	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Mạnh Cường	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trần Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Tạ Đức Tiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Hồ Bắc	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Ông Lê Mạnh Cường	Tổng Giám đốc
-------------------	---------------

Trụ sở chính

Lầu 5, Tòa nhà Petro Việt Nam, Số 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc của Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam ("Công ty mẹ") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty mẹ và các công ty con (gọi chung là "Tổng công ty") thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của kỳ 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định Tổng công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Tổng công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tổng công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 95. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Lê Mạnh Cường
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 24 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí ("Công ty mẹ") và các công ty con (gọi chung là "Tổng công ty") được lập ngày 24 tháng 8 năm 2020. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 95.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này của Tổng công ty căn cứ vào kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi nhận thấy không có vấn đề nào đáng lưu ý để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 đã được soát xét bởi một đơn vị kiểm toán khác mà báo cáo soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ của họ phát hành ngày 26 tháng 8 năm 2019, đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần. Đồng thời, báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng được kiểm toán bởi đơn vị kiểm toán này mà báo cáo kiểm toán độc lập của họ phát hành ngày 27 tháng 3 năm 2020, đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

Quách Thành Châu
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0875-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM9824
TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 8 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		17.565.883.253.112	15.984.102.208.255
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	5.627.496.051.082	6.949.116.096.040
111	Tiền		3.762.595.025.538	4.041.410.427.943
112	Các khoản tương đương tiền		1.864.901.025.544	2.907.705.668.097
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		2.962.151.752.102	2.742.571.586.619
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	2.962.151.752.102	2.742.571.586.619
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		6.914.700.351.736	4.627.034.139.321
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	5.795.303.621.652	2.884.571.159.669
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6(a)	608.855.601.459	420.262.173.629
134	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	7	250.832.735.758	181.447.480.986
136	Phải thu ngắn hạn khác	8(a)	411.317.736.015	1.346.922.552.014
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9	(151.609.343.148)	(206.169.226.977)
140	Hàng tồn kho	10(a)	1.754.693.680.007	1.269.256.728.673
141	Hàng tồn kho		1.757.031.721.340	1.272.164.712.524
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.338.041.333)	(2.907.983.851)
150	Tài sản ngắn hạn khác		306.841.418.185	396.123.657.602
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	11(a)	60.099.554.890	35.357.728.480
152	Thuế Giá trị Gia tăng ("GTGT") được khấu trừ		213.166.373.401	318.218.883.243
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19(a)	7.961.973.530	16.933.529.516
155	Tài sản ngắn hạn khác	12	25.613.516.364	25.613.516.363

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 95 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 01a – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)		Tại ngày	
			30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		9.622.445.970.467	10.019.865.324.289
210	Các khoản phải thu dài hạn		159.711.625.245	164.206.818.984
212	Trả trước cho người bán dài hạn	6(b)	70.185.591.780	75.409.365.095
216	Phải thu dài hạn khác	8(b)	89.526.033.465	88.797.453.889
220	Tài sản cố định		3.119.697.704.053	3.176.899.751.007
221	Tài sản cố định hữu hình	13(a)	3.104.279.282.137	3.154.315.554.172
222	Nguyên giá		11.694.129.391.784	11.482.964.370.282
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(8.589.850.109.647)	(8.328.648.816.110)
227	Tài sản cố định vô hình	13(b)	15.418.421.916	22.584.196.835
228	Nguyên giá		124.109.521.919	124.069.521.919
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(108.691.100.003)	(101.485.325.084)
230	Bất động sản đầu tư	14	180.968.412.411	183.336.048.339
231	Nguyên giá		229.280.786.454	229.280.786.454
232	Giá trị khấu hao lũy kế		(48.312.374.043)	(45.944.738.115)
240	Tài sản dở dang dài hạn		149.021.691.059	200.444.049.775
241	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	10(b)	69.815.950.708	70.647.487.403
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	15	79.205.740.351	129.796.562.372
250	Đầu tư tài chính dài hạn		4.977.146.355.199	5.207.640.104.309
252	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	4(b)	4.950.496.397.662	5.180.369.727.790
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(b)	51.030.000.000	51.030.000.000
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	4(b)	(24.380.042.463)	(23.759.623.481)
260	Tài sản dài hạn khác		1.035.900.182.500	1.087.338.551.875
261	Chi phí trả trước dài hạn	11(b)	594.960.306.347	569.879.030.649
262	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	16	414.650.957.382	488.389.594.773
263	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	10(c)	26.288.918.771	29.069.926.453
270	TỔNG TÀI SẢN		27.188.329.223.579	26.003.967.532.544

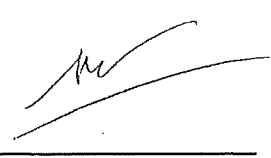
Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 95 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

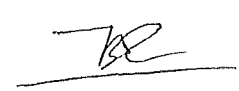
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

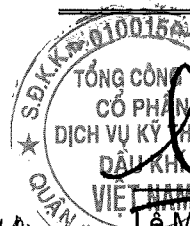
Mẫu số B 01a – DN/HN

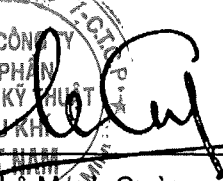
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)**

Mã số	NGUỒN VỐN		Tại ngày	
			30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		14.152.456.342.238	13.219.703.953.202
310	Nợ ngắn hạn		10.019.136.953.123	8.994.685.972.883
311	Phải trả người bán ngắn hạn	17	5.878.242.177.731	4.036.407.225.912
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18(a)	582.021.010.375	319.770.239.979
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19(b)	98.481.287.418	89.223.868.867
314	Phải trả người lao động		481.521.282.685	576.062.919.264
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	20	1.021.820.873.261	2.025.081.085.720
317	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	7	-	44.733.508.613
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	21(a)	45.555.129.332	58.983.517.052
319	Phải trả ngắn hạn khác	22	679.274.596.595	603.475.946.267
320	Vay ngắn hạn	23(a)	760.249.751.270	771.273.458.439
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn	24(a)	136.025.378.295	153.180.406.643
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	25	335.945.466.161	316.493.796.127
330	Nợ dài hạn		4.133.319.389.115	4.225.017.980.319
332	Người mua trả tiền trước dài hạn	18(b)	947.012.019.910	976.563.803.527
333	Chi phí phải trả dài hạn		163.666.410	199.903.984
336	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	21(b)	243.383.967.923	266.714.395.089
337	Phải trả dài hạn khác		193.700.385	193.469.385
338	Vay dài hạn	23(b)	533.652.212.231	584.273.712.046
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	16	800.264.201.602	787.421.949.479
342	Dự phòng phải trả dài hạn	24(b)	1.577.957.060.658	1.578.454.986.813
343	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	26	30.692.559.996	31.195.759.996
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		13.035.872.881.341	12.784.263.579.342
410	Vốn chủ sở hữu		13.035.872.881.341	12.784.263.579.342
411	Vốn góp của chủ sở hữu	27, 28	4.779.662.900.000	4.779.662.900.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		4.779.662.900.000	4.779.662.900.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	28	39.617.060.000	39.617.060.000
417	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		393.670.028.655	409.506.565.762
418	Quỹ đầu tư phát triển	28	2.995.104.942.631	2.984.495.208.487
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	28	4.135.175.968.593	3.856.690.802.067
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		3.767.994.997.101	3.021.694.016.160
421b	- LNST chưa phân phối của kỳ này/năm nay		367.180.971.492	834.996.785.907
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	28, 29	692.641.981.462	714.291.043.026
440	TỔNG NGUỒN VỐN		27.188.329.223.579	26.003.967.532.544


Dương Thị Ngọc Quý
Người lập


Nguyễn Văn Bảo
Kế toán trưởng




Lê Mạnh Cường
Tổng Giám Đốc
Ngày 24 tháng 8 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 95 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 02a – DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2020 VND	2019 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	8.758.683.357.244	8.920.963.615.298
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	8.758.683.357.244	8.920.963.615.298
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(8.321.793.385.936)	(8.121.162.805.319)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	436.889.971.308	799.800.809.979
21	Doanh thu hoạt động tài chính	182.134.695.074	137.018.217.828
22	Chi phí tài chính	(73.534.445.634)	(27.483.894.803)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(29.722.533.426)	(14.066.138.291)
24	Phân lãi trong công ty liên kết	160.674.126.446	404.003.860.136
25	Chi phí bán hàng	(47.155.261.773)	(43.002.833.865)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(232.893.865.106)	(421.361.043.604)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	426.115.220.315	848.975.115.671
31	Thu nhập khác	192.775.805.836	19.909.430.870
32	Chi phí khác	(12.751.622.920)	(153.379.634.522)
40	Lợi nhuận/(lỗ) khác	180.024.182.916	(133.470.203.652)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	606.139.403.231	715.504.912.019
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(107.125.556.544)	(134.960.962.933)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(86.580.889.514)	(26.944.171.775)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	412.432.957.173	553.599.777.311
	Phân bổ cho		
61	Chủ sở hữu của Công ty mẹ	377.679.983.740	587.000.526.725
62	Cổ đông không kiểm soát	34.752.973.433	(33.400.749.414)
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30(a) 699	1.172
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	30(b) 699	1.172

Dương Thị Ngọc Quý
Người lập

Nguyễn Văn Bảo
Kế toán trưởng



Lê Mạnh Cường
Tổng Giám Đốc
Ngày 24 tháng 8 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 95 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 03a – DN/HN

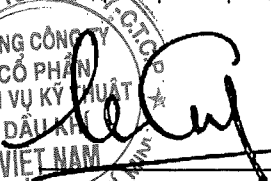
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2020 VND	2019 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	606.139.403.231	715.504.912.019
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") và bất động sản đầu tư	272.333.596.815	229.671.398.025
03	(Hoàn nhập các khoản dự phòng)/các khoản dự phòng	(72.162.361.868)	462.238.945.416
04	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(17.442.526.460)	6.369.716.515
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(295.696.516.349)	(516.393.823.095)
06	Chi phí lãi vay	29.722.533.426	14.066.138.291
07	Các khoản điều chỉnh khác	-	114.222.858.332
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	522.894.128.795	1.025.680.145.503
09	Tăng các khoản phải thu	(2.145.278.518.703)	(27.779.353.743)
10	Tăng hàng tồn kho	(481.254.464.439)	(182.534.209.651)
11	Tăng các khoản phải trả	880.821.450.342	1.745.319.903.915
12	Tăng chi phí trả trước	(49.823.102.108)	(15.516.610.649)
14	Tiền lãi vay đã trả	(32.821.136.397)	(16.431.503.642)
15	Thuế TNDN đã nộp	(55.205.440.312)	(90.966.637.033)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(76.865.815.143)	(59.458.298.052)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(1.437.532.897.965)	2.378.313.436.648
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(140.106.300.701)	(269.619.850.302)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	692.243.132	1.236.571.818
23	Chi cho tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng	(1.460.544.353.545)	(1.098.818.776.634)
24	Tiền thu hồi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng	1.238.240.849.757	276.787.817.468
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	523.007.886.594	192.383.646.218
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	161.290.325.237	(898.030.591.432)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ vay ngắn hạn, dài hạn	13.073.350.000	200.383.543.149
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(76.284.651.174)	(72.746.760.020)
36	Tiền cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(21.970.048.800)	(22.618.990.988)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(85.181.349.974)	105.017.792.141
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(1.361.423.922.702)	1.585.300.637.357
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3 6.949.116.096.040	6.310.817.196.759
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	39.803.877.744	8.581.461.052
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3 5.627.496.051.082	7.904.699.295.168

Các thông tin liên quan tới báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ được trình bày tại Thuyết minh 41.


Dương Thị Ngọc Quý
Người lập


Nguyễn Văn Bảo
Kế toán trưởng


Lê Mạnh Cường
Tổng Giám Đốc
Ngày 24 tháng 8 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 95 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY

Hình thức sở hữu vốn

Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (“Công ty mẹ”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103015198 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 29 tháng 12 năm 2006 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh số 0100150577 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh gần nhất, lần thứ 10, được cấp ngày 20 tháng 2 năm 2019.

Cổ phiếu của Công ty mẹ đã chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội kể từ ngày 20 tháng 9 năm 2007 với mã chứng khoán là PVS, theo Quyết định số 242/QĐ-TTGDHN do Giám đốc Trung Tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ký ngày 12 tháng 9 năm 2007.

Cổ đông lớn nhất của Công ty mẹ là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “Tập đoàn”). Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 27.

Hoạt động chính

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty mẹ và các công ty con (“Tổng công ty”) là kinh doanh dịch vụ kỹ thuật dầu khí.

Hoạt động chính của Tổng công ty bao gồm:

- Kinh doanh dịch vụ kỹ thuật dầu khí;
- Quản lý, kinh doanh, khai thác các tàu dịch vụ kỹ thuật dầu khí;
- Dịch vụ căn cứ Cảng;
- Dịch vụ cung ứng tàu biển, dịch vụ kiểm đến và giao nhận vận chuyển hàng hóa;
- Quản lý kinh doanh, sở hữu, vận hành khai thác các tàu chứa dầu thô (“FSO”), tàu chứa và xử lý dầu thô (“FPSO”);
- Quản lý, tổ chức thực hiện các dự án trong lĩnh vực dầu khí, công nghiệp;
- Gia công, lắp ráp, chế tạo các cấu kiện, thiết bị dầu khí;
- Chế tạo và lắp đặt các loại bể chứa xăng dầu, khí hóa lỏng và các loại đường ống dẫn dầu, dẫn khí;
- Sửa chữa tàu biển và các công trình dẫn khí biển;
- Dịch vụ khảo sát địa vật lý, địa chất công trình, dịch vụ lặn, khảo sát công trình ngầm (bằng thiết bị ROV) phục vụ công tác tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí và các công trình công nghiệp, dân dụng;
- Bảo dưỡng, sửa chữa, đóng mới, hoán cải các phương tiện nổi;
- Xuất nhập khẩu thiết bị và vật tư dầu khí;
- Cung cấp lao động chuyên ngành dầu khí;
- Dịch vụ vận hành và bảo dưỡng các công trình khai thác dầu khí;
- Kinh doanh khách sạn, nhà ở, văn phòng làm việc và dịch vụ sinh hoạt dầu khí;
- Kinh doanh các sản phẩm dầu khí;
- Dịch vụ đại lý tàu biển và môi giới hàng hải;
- Dịch vụ thuê tàu, môi giới tàu biển, lai dắt tàu biển và cứu hộ; và
- Sản xuất mua bán các sản phẩm dầu khí, phân đạm và hóa chất phục vụ nông nghiệp (trừ hóa chất Nhà nước cấm).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020****1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)****Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng công ty là trong vòng 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty mẹ có 1 văn phòng đại diện; 6 chi nhánh; 13 công ty con sở hữu trực tiếp; 6 công ty liên doanh, liên kết sở hữu trực tiếp; và 1 công ty liên kết sở hữu gián tiếp. Thông tin chi tiết được trình bày như sau:

Văn phòng đại diện và các chi nhánh

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Tàu Dịch vụ Dầu khí	Số 73, Đường 30/4, Phường Thống Nhất, Thành phố Vũng Tàu
2	Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	Số 65A, Đường 30/4, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu
3	Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	Số 11 Đường 3/2, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
4	Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Quảng Bình	Cảng Hòn La, Xã Quảng Đông, Huyện Quảng Trạch, Tỉnh Quảng Bình
5	Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Dự án Nhiệt điện Long Phú	Áp Thạnh Đức, Xã Long Đức, Huyện Long Phú, Tỉnh Sóc Trăng
6	Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng PTSC (*)	Số 45B, Đường 30/4, Phường 9, Thành phố Vũng Tàu
7	Văn phòng Đại diện Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam tại Hà Nội	Số 142, Đường Nguyễn Khuyến, Phường Văn Miếu, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội
(*)	Căn cứ theo Quyết định số 180/QĐ-DVKT-HĐQT ngày 14 tháng 5 năm 2020 của Hội đồng Quản trị Công ty mẹ, Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Quản lý Dự án ("QLDA") Đầu tư Xây dựng PTSC đã chấm dứt hoạt động từ ngày 22 tháng 5 năm 2020.	

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN/HN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)

Cấu trúc doanh nghiệp (tiếp theo)

Tên			Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Hoạt động sản xuất, kinh doanh chính	30.6.2020		31.12.2019	
					Quyền biểu quyết %	Quyền sở hữu %	Quyền biểu quyết %	Quyền sở hữu %
I - Công ty con trực tiếp								
1.	Công ty TNHH Một thành viên ("MTV") Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	Tp. Vũng Tàu	Chế tạo, xây lắp công trình dầu khí, công nghiệp	100	100	100	100	
2.	Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC	Tp. Vũng Tàu	Vận hành các tàu địa chấn 2D, 3D; khảo sát địa chấn, địa chất, công trình, khảo sát và sửa chữa công trình ngầm bằng thiết bị ROV	100	100	100	100	
3.	Công ty TNHH MTV Khách sạn Dầu khí PTSC	Tp. Vũng Tàu	Kinh doanh du lịch và dịch vụ sinh hoạt cho các công ty dầu khí trong và ngoài nước	100	100	100	100	
4.	Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Labuan	Malaysia	Cung cấp tàu dịch vụ phục vụ hoạt động khai thác dầu khí	100	100	100	100	
5.	Công ty Cổ phần ("CP") Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	Tỉnh Quảng Ngãi	Quản lý, khai thác và cung cấp các tàu dịch vụ và cảng tổng hợp; chế tạo, xây lắp, sửa chữa và bảo dưỡng các công trình dầu khí và công nghiệp	95,19	95,19	95,19	95,19	
6.	Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí Biển PTSC	Tp. Vũng Tàu	Vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, chạy thử, vận hành, sửa chữa và bảo dưỡng, di dời, thu dọn các công trình dầu khí và công nghiệp	84,95	84,95	84,95	84,95	
7.	Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Quản lý, điều hành, kinh doanh khai thác cảng tổng hợp	59,61	59,61	59,61	59,61	
8.	Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	Tỉnh Thanh Hóa	Quản lý, điều hành, kinh doanh khai thác cảng tổng hợp; chế tạo, xây lắp, sửa chữa và bảo dưỡng các công trình dầu khí và công nghiệp	54,69	54,69	54,69	54,69	
9.	Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu Khí PTSC	Tp. Vũng Tàu	Quản lý, khai thác, vận hành và bảo dưỡng các kho nổi chứa dầu thô (FSO), kho nổi chứa và xử lý dầu thô (FPSO), cung ứng lao động chuyên ngành dầu khí	51	51	51	51	
10.	Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	Tp. Hải Phòng	Quản lý, điều hành, kinh doanh khai thác cảng tổng hợp và cảng container	51	51	51	51	
11.	Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	Tp. Hà Nội	Kinh doanh dịch vụ bảo vệ	51	51	51	51	

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN/HN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)

Cấu trúc doanh nghiệp (tiếp theo)

Tên	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Hoạt động sản xuất, kinh doanh chính	30.6.2020		31.12.2019	
			Quyền biểu quyết %	Quyền sở hữu %	Quyền biểu quyết %	Quyền sở hữu %
I - Công ty con trực tiếp (tiếp theo)						
12. Công ty CP Đầu tư Dầu khí Sao Mai Bến Đình	Tp. Vũng Tàu	Quản lý, điều hành, kinh doanh khai thác cảng tổng hợp	51	51	51	51
13. Công ty TNHH Khảo sát Địa chất vật lý PTSC CGGV ("PTSC CGGV") (*)	Tp. Vũng Tàu	Dịch vụ thu nhận dữ liệu địa chấn, 2D, 3D	51	51	51	51
II - Công ty liên doanh, liên kết trực tiếp						
1. Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Ltd.	Malaysia	Đầu tư và cung cấp dịch vụ kho nổi, chứa, xuất và xử lý dầu thô (FPSO)	50	60	50	60
2. PTSC South East Asia Pte. Ltd.	Singapore	Đầu tư và cung cấp dịch vụ kho nổi, chứa, xuất dầu thô (FSO)	50	51	50	51
3. PTSC Asia Pacific Pte. Ltd.	Singapore	Đầu tư và cung cấp dịch vụ kho nổi, chứa, xuất và xử lý dầu thô (FPSO)	50	51	50	51
4. Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	Malaysia	Đầu tư và cung cấp dịch vụ kho nổi, chứa, xuất dầu thô (FSO)	50	49	50	49
5. Rong Doi MV12 Pte. Ltd.	Singapore	Đầu tư và cung cấp dịch vụ kho nổi, chứa, xuất dầu thô (FSO)	33	33	33	33
6. Công ty CP Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	Tp. Vũng Tàu	Đóng mới, sửa chữa, hoán cải giàn khoan khai thác dầu khí, tàu thủy các phương tiện nổi	28,75	28,75	28,75	28,75
III - Công ty liên kết gián tiếp						
1. Công ty CP Cảng Tổng hợp Thị Vải	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Cung cấp dịch vụ căn cứ cảng	36	21,46	36	21,46

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)

(*) Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty mẹ đang trong quá trình làm việc với đối tác CGG Holding B.V. (trước đây là CGGVeritas Services Holding BV). về việc chấm dứt Hợp đồng liên doanh trước thời hạn và đang thực hiện các thủ tục để chấm dứt hoạt động của Công ty TNHH Khảo sát Địa Vật lý PTSC CGGV theo các văn bản phê duyệt của các cơ quan có thẩm quyền và Nghị quyết của Hội đồng Quản trị Công ty mẹ.

Từ năm 2018 đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, PTSC CGGV đã dừng toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh. Theo đó, Ban Giám đốc của PTSC CGGV đánh giá và quyết định trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 của PTSC CGGV theo cơ sở kế toán không đáp ứng giả định hoạt động liên tục phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Tổng công ty có 7.507 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 7.549 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc và trên cơ sở kế toán hoạt động liên tục ngoại trừ các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết và hợp nhất kinh doanh như được trình bày tại Thuyết minh 2.5 và báo cáo tài chính của PTSC CGGV được lập trên cơ sở kế toán không đáp ứng giả định hoạt động liên tục như đã nêu tại Thuyết minh 1.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập cho kỳ 6 tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Tổng công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán (tiếp theo)**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tổng công ty được xác định dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, hàng hóa và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Tổng công ty còn sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán để huy động các nguồn lực tài chính và/hoặc thường xuyên thu được đơn vị tiền tệ này từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

Khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ, nếu báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty được lập bằng đồng tiền khác với đồng tiền trên báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ, Tổng công ty phải chuyển đổi báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty này sang đồng tiền báo cáo của Tổng công ty theo nguyên tắc sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ hoặc cuối năm;
- Vốn góp của chủ sở hữu được quy đổi theo tỷ giá tại ngày góp vốn;
- Giá trị tài sản thuần của các công ty này do Công ty mẹ nắm giữ tại ngày mua được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ tại ngày mua;
- LNST chưa phân phối phát sinh sau ngày mua các công ty này được quy đổi bằng cách tính toán theo các khoản mục doanh thu, chi phí của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày trả cổ tức;
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá bình quân do tỷ giá bình quân của kỳ hoặc năm báo cáo xấp xỉ tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không quá 2%);
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty hoạt động ở nước ngoài được phản ánh lũy kế trong phần vốn chủ sở hữu của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Đối với công ty con, phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho Tổng công ty được trình bày tại chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái". Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho cổ đông không kiểm soát được trình bày trong chỉ tiêu "Lợi ích cổ đông không kiểm soát"; và
- Khi thanh lý các công ty này, toàn bộ số chênh lệch tỷ giá hối đoái lũy kế trên phần vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ do chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty sẽ được ghi nhận vào doanh thu tài chính hoặc chi phí tài chính cùng kỳ hoặc năm thanh lý các công ty đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**Công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tổng công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tổng công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tổng công ty. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Tổng công ty sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh trong nội bộ các công ty thành viên được loại trừ khi hợp nhất.

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, khi xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ, giá phí khoản đầu tư vào công ty con được tính là tổng của giá phí tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày công ty mẹ kiểm soát công ty con.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tổng công ty áp dụng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)****Công ty con (tiếp theo)**

Báo cáo tài chính của các công ty trong Tổng công ty sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một kỳ kế toán. Nếu ngày kết thúc kỳ kế toán khác nhau, thời gian chênh lệch không vượt quá 3 tháng. Báo cáo tài chính sử dụng để hợp nhất phải được điều chỉnh cho ảnh hưởng của những giao dịch và sự kiện quan trọng xảy ra giữa ngày kết thúc kỳ/năm kế toán của các công ty và ngày kết thúc kỳ/năm kế toán của Tổng công ty. Độ dài của kỳ/năm báo cáo và sự khác nhau về thời điểm lập báo cáo tài chính phải được thống nhất qua các kỳ/năm.

Nghịệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Tổng công ty áp dụng chính sách cho các nghịệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghịệp vụ với các bên không thuộc Tổng Công ty.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tổng công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tổng công ty trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tổng công ty trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tổng công ty trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

Công ty liên doanh, liên kết

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát. Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó hoặc ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)****Công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)**

Các khoản đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tổng công ty vào công ty liên doanh, liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Lợi nhuận của Tổng công ty được chia sau khi đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong công ty liên doanh, liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Tổng công ty trong công ty liên doanh, liên kết, Tổng công ty sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho công ty liên doanh, liên kết.

Các chính sách kế toán của công ty liên doanh, liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tổng công ty áp dụng.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tổng công ty với các công ty liên doanh, liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tổng công ty trong các công ty liên doanh, liên kết theo quy định kế toán hiện hành.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định, và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn theo quy định. Các khoản phải thu được xóa sổ theo hướng dẫn của các quy định hiện hành và quy chế quản lý tài chính của Tổng công ty.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thu hồi.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp, chi phí sản xuất chung, chi phí mua, chi phí chế biến, và các chi phí khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được do Tổng công ty tự xác định là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ/năm kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ như chi phí tiếp thị, chi phí bán hàng và chi phí phân phối.

Tổng công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập, theo các quy định kế toán hiện hành, cho hàng tồn kho bị lỗi thời, kém chất lượng, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ/năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh giá vốn hàng bán trong kỳ/năm.

2.9 Các khoản đầu tư**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tổng công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc từ ngày mua và được xác định theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ/năm kế toán theo quy định (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ đến ngày đáo hạn.

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ/năm kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Các khoản đầu tư (tiếp theo)****(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)**

Dự phòng giảm giá đầu tư vào đơn vị khác được lập theo quy định kế toán và chính sách kế toán hiện hành vào cuối kỳ/năm kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định một cách đáng tin cậy mà Tổng công ty nắm giữ lâu dài, dự phòng được lập khi giá gốc cao hơn giá trị dự kiến có thể thu hồi. Đối với các khoản đầu tư khác, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Tổng công ty đã dự đoán từ khi đầu tư. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ/năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ/năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.10 Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, dự phòng phải trả, và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, Tổng công ty không thực hiện đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu vì các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính chưa có hướng dẫn chi tiết về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.11 Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng trong kỳ/năm là doanh thu và chi phí. Tổng công ty sử dụng phương pháp tỷ lệ phần trăm hoàn thành để xác định khoản doanh thu và chi phí phù hợp để ghi nhận trong kỳ/năm tài chính. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành được xác định bằng cách tham chiếu đến tỷ lệ của các chi phí đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ/năm kế toán và tổng chi phí dự toán của từng hợp đồng xây dựng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thưởng thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.11 Hợp đồng xây dựng (tiếp theo)**

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ/năm được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu của hợp đồng chỉ được ghi nhận tương đương với các chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ/năm khi các chi phí này đã phát sinh.

Tổng số chi phí phát sinh và lợi nhuận hoặc lỗ ghi nhận của mỗi hợp đồng được so sánh với tổng số tiền ghi trên hóa đơn đã phát hành tính đến cuối kỳ/năm. Khi chi phí phát sinh và lợi nhuận ghi nhận (trừ đi lỗ ghi nhận) vượt quá tổng số tiền ghi trên hóa đơn đã phát hành, số dư được trình bày là khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng. Khi tổng số tiền ghi trên hóa đơn đã phát hành vượt quá chi phí cộng với lợi nhuận ghi nhận (trừ đi lỗ ghi nhận), số dư được trình bày là khoản phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng.

2.12 Tài sản cố định (“TSCĐ”)*TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng, trong đó nguyên giá TSCĐ hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với TSCĐ hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá TSCĐ được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được TSCĐ. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ/năm.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá TSCĐ trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3 – 45 năm
Máy móc thiết bị	3 – 7 năm
Phương tiện vận tải	6 – 12 năm
Thiết bị quản lý	3 – 5 năm
TSCĐ hữu hình khác	3 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.12 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, bao gồm chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng, và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá TSCĐ theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng. Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản dở dang có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.13 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của TSCĐ thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 Bất động sản đầu tư

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Tổng công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ/năm.

Khấu hao

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong thời gian sử dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư như sau:

Cơ sở hạ tầng

48 – 49 năm

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.14 Bất động sản đầu tư (tiếp theo)

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

2.15 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Chi phí này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.16 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ đến ngày tới hạn thanh toán.

2.17 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng và bên liên quan.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ đến ngày tới hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Tổng công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ/năm, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.18 Chi phí phải trả**

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ/năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ/năm báo cáo.

2.19 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới do kết quả từ các sự kiện đã xảy ra và Tổng công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế, và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải trả phải lập ở cuối kỳ/năm kế toán này và khoản dự phòng phải trả đã lập chưa sử dụng ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ/năm.

2.20 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước chủ yếu bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản và việc cung cấp các dịch vụ liên quan đến cho thuê tài sản. Tổng công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tổng công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

2.21 Vốn chủ sở hữu**(a) Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

(b) Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

(c) LNST chưa phân phối

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lũy kế sau thuế TNDN của Tổng công ty tại thời điểm báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.22 Phân chia lợi nhuận thuần sau thuế TNDN**

Phương án phân chia LNST TNDN của Tổng công ty được thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông bao gồm Nghị quyết của Công ty mẹ và các công ty con, bao gồm: chia cổ tức cho các cổ đông và trích lập các quỹ theo điều lệ của Tổng công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ kế toán dựa vào ngày chốt danh sách cổ đông theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị sau khi phương án chi trả cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

Tổng công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận thuần sau thuế TNDN của Tổng công ty sau khi được Đại hội đồng Cổ đông thông qua. Quỹ đầu tư phát triển được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư theo chiều sâu bằng hình thức bổ sung vốn điều lệ.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần sau thuế TNDN của Tổng công ty sau khi được Đại hội đồng Cổ đông thông qua. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được sử dụng cho mục đích khen thưởng, phúc lợi cho người lao động theo quy định.

2.23 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.23 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Doanh thu từ hợp đồng xây dựng

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng bao gồm doanh thu ban đầu được ghi trong hợp đồng xây dựng; các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng; các khoản tiền thưởng; các khoản thanh toán khác mà Tổng công ty thu được từ khách hàng hay một bên khác để bù đắp cho các chi phí không bao gồm trong giá hợp đồng, các khoản thanh toán mà khách hàng sẽ chấp thuận bồi thường, và các thanh toán khoản khác nếu có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu từ hợp đồng xây dựng được trình bày tại Thuyết minh 2.11.

(d) Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê.

(e) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(f) Thu nhập từ cổ tức/ lợi nhuận được chia

Thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng công ty xác lập quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được chia từ các đơn vị đầu tư.

2.24 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.25 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí đi vay vốn; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ; và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.26 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm chi phí chào hàng; giới thiệu sản phẩm, dịch vụ; quảng bá thương hiệu, hình ảnh của Tổng công ty; chi phí bảo quản; đóng gói và chi phí vận chuyển.

2.27 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tổng công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp và các khoản bảo hiểm bắt buộc của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng; công cụ lao động; khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; và các chi phí khác.

2.28 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.28 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)**

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải nộp và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế và Tổng công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Chi phí thuế TNDN của Tổng công ty được ước tính dựa vào các quy định hiện hành về thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế và sự thay đổi của những quy định về thuế.

2.29 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân cũng được coi là liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tổng công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.30 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan ("bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh"), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể ("bộ phận chia theo khu vực địa lý"). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tổng công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng công ty một cách toàn diện.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.31 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ/năm kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ/năm kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm:

- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 13);
- Doanh thu, chi phí, phải thu và phải trả liên quan tới hợp đồng xây dựng (Thuyết minh 7, 32, và 33);
- Các khoản dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng phải trả, và dự phòng đầu tư tài chính; và
- Ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản chênh lệch tạm thời (Thuyết minh 16).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Tiền mặt	7.570.408.680	8.910.843.705
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.754.658.085.587	4.032.121.909.874
Tiền đang chuyển	366.531.271	377.674.364
Các khoản tương đương tiền (*)	1.864.901.025.544	2.907.705.668.097
	<u>5.627.496.051.082</u>	<u>6.949.116.096.040</u>

- (*) Các khoản tương đương tiền thể hiện giá trị của các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất bình quân từ 4% đến 4,75%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 4,3% đến 5,1%/năm).

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30.6.2020		31.12.2019	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn	2.962.151.752.102	2.962.151.752.102	2.742.571.586.619	2.742.571.586.619

Tiền gửi có kỳ hạn thể hiện giá trị của khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng tại ngân hàng thương mại với lãi suất là 4,85% đến 7,2%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 4,2% đến 7,5%/năm).

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư tài chính dài hạn

	31.12.2020			31.12.2019		
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (i)	1.624.677.039.235	4.950.496.397.662	-	1.624.677.039.235	5.180.369.727.790	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (ii)	51.030.000.000	51.030.000.000	(24.380.042.463)	51.030.000.000	51.030.000.000	(23.759.623.481)
	<u>1.675.707.039.235</u>	<u>5.001.526.397.662</u>	<u>(24.380.042.463)</u>	<u>1.675.707.039.235</u>	<u>5.231.399.727.790</u>	<u>(23.759.623.481)</u>

(i) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Chi tiết của khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trình bày như sau:

STT	Tên công ty	30.6.2020			31.12.2019		
		Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ thuần VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ thuần VND	Giá trị hợp lý VND
1	Rong Doi MV12 Pte. Ltd.(i)	106.022.400	-	(*)	106.022.400	139.281.398.037	(*)
2	Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited (ii)	292.324.455.887	1.522.724.053.185	(*)	292.324.455.887	1.454.309.020.839	(*)
3	Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited (iii)	156.473.118.448	725.551.257.244	(*)	156.473.118.448	788.642.707.402	(*)
4	PTSC South East Asia Private Limited (iv)	340.800.232.500	1.233.431.144.335	(*)	340.800.232.500	1.341.181.930.580	(*)
5	PTSC Asia Pacific Private Limited (v)	641.415.780.000	1.429.979.907.703	(*)	641.415.780.000	1.421.009.076.366	(*)
6	Công ty CP Chế tạo Giàn khoan Dầu khí (vi)	171.957.430.000	-	(*)	171.957.430.000	-	(*)
7	Công ty CP Cảng Tổng hợp Thị Vải (vii)	21.600.000.000	38.810.035.195	(*)	21.600.000.000	35.945.594.566	(*)
		<u>1.624.677.039.235</u>	<u>4.950.496.397.662</u>		<u>1.624.677.039.235</u>	<u>5.180.369.727.790</u>	

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN/HN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

(i) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)

Biến động của đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết trong kỳ/năm được trình bày như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2020 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2019 VND
Giá trị khoản đầu tư gốc	1.624.677.039.235	1.624.677.039.235
Phần kết quả kinh doanh thuần từ các công ty liên doanh, liên kết:		
Số dư đầu kỳ/năm	3.555.692.688.555	3.255.902.660.198
Phần lợi nhuận từ các công ty liên doanh, liên kết trong kỳ/năm	160.674.126.446	580.816.727.174
Cổ tức được chia lũy kế	(374.754.000.000)	(230.831.100.000)
Điều chỉnh chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính trong kỳ/năm	(15.793.456.574)	(50.195.598.817)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>4.950.496.397.662</u>	<u>5.180.369.727.790</u>

Trong đó, chi tiết của phần lợi nhuận/(lỗ) từ các công ty liên doanh, liên kết trong kỳ như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	2019 VND
Rong Doi MV12 Pte. Ltd.(i)	(124.553.738.864)	4.398.678.056
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited (ii)	66.995.951.354	129.003.718.771
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited (iii)	216.963.895.970	227.336.735.017
PTSC South East Asia Private Limited (iv)	(14.162.700.949)	15.330.242.042
PTSC Asia Pacific Private Limited (v)	12.566.278.308	27.934.486.250
Công ty CP Cảng Tổng hợp Thị Vải (vii)	2.864.440.627	-
	<u>160.674.126.446</u>	<u>404.003.860.136</u>

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

(i) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)

Thông tin về đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trình bày như sau:

- (*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ vì Tổng công ty chưa thu thập đầy đủ thông tin về giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.
- (i) Rong Doi MV12 Pte. Ltd. là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập giữa Tổng công ty và các đối tác Modec, Inc., và Mitsui & Co., Ltd (Modec, Inc., và Mitsui & Co., Ltd được thành lập tại Nhật) vào năm 2006 để đầu tư kho nổi FSO "MV12" với sức chứa 300.000 thùng dầu cho Công ty Korea National Oil Corporation ("KNOC") thuê từ năm 2007 để phục vụ khai thác dầu ngoài khơi tại mỏ Rồng Đồi. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, vốn góp của Tổng công ty tại Rong Doi MV12 Pte. Ltd. là 6.600 Đô la Mỹ, tương đương 106.022.400 Đồng.
- (ii) Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited ("MVOT") là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập giữa Tổng công ty và đối tác Malaysia International Shipping Corporation Berhard từ năm 2009 để đầu tư kho nổi FSO "Orkid" sức chứa 650.000 thùng dầu cho Công ty Talisman Malaysia Limited thuê trong vòng 10 năm. Trong năm 2018, MVOT đã ký phụ lục sửa đổi hợp đồng với bên thuê về việc gia hạn thời gian thuê bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2027. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, vốn góp của Tổng công ty tại MVOT là 17.258.911 Đô la Mỹ, tương đương 292.324.455.887 Đồng.
- (iii) Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited ("VOFT") là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập giữa Tổng công ty và đối tác Malaysia International Shipping Corporation Berhard từ năm 2009, trong đó Tổng công ty chiếm 60% vốn để sở hữu, quản lý, và khai thác kho nổi chứa dầu FPSO "Ruby II" phục vụ hoạt động thăm dò khai thác dầu khí của Công ty Petronas Carigali Vietnam Limited. Từ ngày 10 tháng 9 năm 2017, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam thay thế, tiếp nhận quyền lợi và nghĩa vụ của Petronas Carigali Vietnam Limited, thực hiện hợp đồng với VOFI theo thỏa thuận giữa Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với Petronas Carigali Vietnam Limited. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, vốn góp của Tổng công ty tại VOFI là 8.784.000 Đô la Mỹ, tương đương 156.473.118.448 Đồng.
- (iv) PTSC South East Asia Private Limited ("PTSC SEA") là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập trong tháng 9 năm 2011 bởi Tổng công ty cùng đối tác Yinson Holding Berhad theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 474/BKHĐT-ĐTRNN ngày 31 tháng 10 năm 2011 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp để đầu tư đóng mới và cho thuê kho nổi chứa, xuất dầu (FSO) cho Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông ("BDPOC") thuê phục vụ khai thác dầu thô tại Lô 05.2 và Lô 05.3 ngoài khơi Việt Nam. Dự án có tổng vốn đầu tư là 149.318.329 Đô la Mỹ, tương đương 3.071.478.027.530 Đồng, trong đó, vốn góp của các bên là 37.329.582 Đô la Mỹ chiếm 25% vốn đầu tư, còn lại là vốn vay. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, vốn góp của Tổng công ty tại PTSC SEA là 16.320.000 Đô la Mỹ, tương đương 340.800.232.500 Đồng.

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(b) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)****(i) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)**

- (v) PTSC Asia Pacific Private Limited ("PTSC AP") là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập trong năm 2012 bởi Tổng công ty cùng đối tác Yinson Holding Berhad theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 561/BKHĐT- ĐTRNN ngày 19 tháng 10 năm 2012 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp để góp vốn đầu tư kinh doanh kho nổi chứa, xuất và xử lý dầu ("FPSO") cho Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí thuê phục vụ phát triển Lô 01/97 và Lô 02/97 thuộc vùng trũng Cửu Long tại vùng biển Việt Nam. Dự án có tổng vốn đầu tư là 429.977.481 Đô la Mỹ, tương đương 9.113.372.709.795 Đồng, trong đó, vốn góp của các bên là 119.996.426 Đô la Mỹ chiếm 27,9% vốn đầu tư, còn lại là vốn vay và Tổng công ty góp vốn là 61.198.177 Đô la Mỹ, tương đương 1.272.922.081.600 Đồng, chiếm 51% vốn điều lệ. Tổng công ty đã thực hiện góp vốn vào PTSC AP là 51.000.000 Đô la Mỹ, tương đương 1.069.026.300.000 Đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, vốn góp của Tổng công ty tại PTSC AP là 30.600.000 Đô la Mỹ, tương đương 641.415.780.000 Đồng.
- (vi) Công ty CP Chế tạo Giàn khoan Dầu khí là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3500806844 ngày 9 tháng 7 năm 2007 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp với vốn điều lệ đăng ký là 594.897.870.000 Đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, vốn góp của Tổng công ty tại công ty này là 171.957.430.000 Đồng, chiếm 28,75% vốn điều lệ.
- (vii) Công ty CP Cảng Tổng hợp Thị Vải (gọi tắt là "Cảng Thị Vải") là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3502259121 ngày 21 tháng 7 năm 2014 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp với số vốn điều lệ đăng ký là 60.000.000.000 Đồng. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Cảng Thị Vải, Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ, công ty con, nắm giữ 36% vốn điều lệ của Cảng Thị Vải. Theo đó, Tổng công ty gián tiếp sở hữu 21,46% vốn điều lệ của Cảng Thị Vải. Do đó, Cảng Thị Vải là công ty liên kết của Tổng công ty theo quy định kế toán hiện hành.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN/HN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

(iii) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chi tiết của đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được trình bày như sau:

STT	Tên công ty	30.6.2020			31.12.2019		
		Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
1	Công ty CP Đóng mới và Sửa chữa Tàu Dầu khí Nhơn Trạch	3.000.000.000	(787.427.819)	(*)	3.000.000.000	(776.902.962)	(*)
2	Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải	37.500.000.000	(13.062.614.644)	(*)	37.500.000.000	(12.452.720.519)	(*)
3	Công ty CP Đầu tư Bê tông Công nghệ cao	10.530.000.000	(10.530.000.000)	(*)	10.530.000.000	(10.530.000.000)	(*)
		<u>51.030.000.000</u>	<u>(24.380.042.463)</u>		<u>51.030.000.000</u>	<u>(23.759.623.481)</u>	

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ vì Tổng công ty chưa thu thập đầy đủ thông tin về giá trị hợp lý.

Biến động trong kỳ/năm của khoản dự phòng đầu tư tài chính dài hạn như sau:

	Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2020 VND	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2019 VND
Số dư đầu kỳ/năm	23.759.623.481	26.139.883.741
Trích lập dự phòng	620.418.982	-
Hoàn nhập dự phòng	-	(2.380.260.260)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>24.380.042.463</u>	<u>23.759.623.481</u>

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.6.2020	31.12.2019
	VND	VND
Bên thứ ba		
Talisman Vietnam 07/03 B.V.	854.781.403.680	12.151.912.066
VPĐH Idemitsu Gas Production (Vietnam) Co., Ltd tại Thành phố Hồ Chí Minh	712.568.074.935	183.292.955.010
North Oil Company	170.737.662.408	4.393.831.041
Khác	1.276.355.488.343	930.274.367.895
	<u>3.014.442.629.366</u>	<u>1.130.113.066.012</u>
Bên liên quan (Thuyết minh 43(b))	2.780.860.992.286	1.754.458.093.657
	<u>5.795.303.621.652</u>	<u>2.884.571.159.669</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, số dư của các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán đã được xem xét trích lập dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như được trình bày tại Thuyết minh 9.

Chi tiết các khoản dự phòng theo tuổi nợ của các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng như sau:

	30.06.2020		31.12.2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Dưới 6 tháng	5.498.236.149.463	-	2.595.331.896.852	-
Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	15.166.964.875	(4.565.680.913)	36.969.380.434	(11.090.814.130)
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	145.631.227.896	(70.547.616.404)	108.726.980.002	(54.363.490.001)
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	127.254.522.387	(64.476.716.663)	19.421.895.913	(13.595.327.139)
Từ 3 năm trở lên	9.014.757.031	(9.014.757.031)	124.121.006.468	(124.372.864.182)
	<u>5.795.303.621.652</u>	<u>(148.604.771.011)</u>	<u>2.884.571.159.669</u>	<u>(203.422.495.452)</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN/HN

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

(a) Ngắn hạn

	30.6.2020	31.12.2019
	VND	VND
Bên thứ ba		
Tổng công ty Lắp máy Việt Nam	100.613.950.134	100.785.146.917
Công ty CP Dịch vụ Hàng hải Thiên Nam	68.391.871.460	-
Khác	439.471.376.163	319.311.978.390
	<u>608.477.197.757</u>	<u>420.097.125.307</u>
Bên liên quan (Thuyết minh 43(b))	378.403.702	165.048.322
	<u>608.855.601.459</u>	<u>420.262.173.629</u>

(b) Dài hạn

	30.6.2020	31.12.2019
	VND	VND
Bên thứ ba		
Công ty CP Việt Xuân Mới Miền Nam	34.628.991.731	34.628.991.731
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hàng hải Anh Minh	19.075.022.401	19.075.022.401
Khác	16.481.577.648	21.705.350.963
	<u>70.185.591.780</u>	<u>75.409.365.095</u>

7 PHẢI THU VÀ PHẢI TRẢ THEO TIẾN ĐỘ KẾ HOẠCH HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	250.832.735.758	181.447.480.986
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	-	(44.733.508.613)
	<u>250.832.735.758</u>	<u>136.713.972.373</u>
Trong đó:		
Chi phí hợp đồng xây dựng cộng lợi nhuận đã ghi nhận trừ các khoản lỗ đã ghi nhận lũy kế	2.765.035.402.694	4.144.127.835.343
Số đã phát hành hóa đơn theo tiến độ	(2.514.202.666.936)	(4.007.413.862.970)
	<u>250.832.735.758</u>	<u>136.713.972.373</u>

Chi tiết của phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng theo dự án được trình bày như sau:

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Dự án Đường ống thu gom, vận chuyển khí mỏ Sao Vàng - Đại Nguyệt	151.294.878.333	-
Dự án NPK	82.868.013.419	93.560.041.838
Dự án NH3	14.976.031.015	48.572.060.035
Dự án Kho cảng Nhiên liệu hàng không Nam Đình Vũ	1.340.275.549	3.299.598.856
Dự án Tổ hợp hoá dầu Miền Nam	353.537.442	353.537.442
Dự án EPC Kho chứa LNG Thị Vải	-	35.662.242.815
	<u>250.832.735.758</u>	<u>181.447.480.986</u>

Ngoài ra, tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng công ty còn ghi nhận khoản phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng của Dự án Đường ống thu gom, vận chuyển khí mỏ Sao Vàng - Đại Nguyệt với số tiền là 44.733.508.613 Đồng.

8 PHẢI THU KHÁC**(a) Ngắn hạn**

Chi tiết trình bày theo bản chất như sau:

	30.6.2020		31.12.2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Doanh thu trích trước				
Công ty TNHH Lọc Hoá dầu Nghi Sơn	64.139.482.308	-	81.892.748.963	-
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	52.310.021.457	-	57.744.327.344	-
Baltec les Pty Ltd	13.185.106.141	-	-	-
Zeeco Inc	11.123.538.168	-	-	-
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	9.097.084.311	-	63.307.769.655	-
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	3.912.831.942	-	24.555.901.409	-
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	1.607.316.872	-	41.515.071.906	-
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	2.767.208.187	-	718.475.815.796	-
Khác	43.782.073.709	-	137.537.722.171	-
Lãi tiền gửi dự thu	56.923.936.063	-	70.847.675.886	-
Kí quỹ, Kí cược	39.586.656.403	-	20.704.967.500	-
Thuế GTGT chưa đủ điều kiện được khấu trừ	31.652.106.866	-	40.404.655.266	-
Khác	81.230.373.588	(3.004.572.137)	89.935.896.118	(2.746.731.525)
	<u>411.317.736.015</u>	<u>(3.004.572.137)</u>	<u>1.346.922.552.014</u>	<u>(2.746.731.525)</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, số dư của các khoản phải thu ngắn hạn khác đã quá hạn thanh toán đã được xem xét trích lập dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như được trình bày tại Thuyết minh 9.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN/HN

8 PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

(a) Ngắn hạn (tiếp theo)

Chi tiết các khoản dự phòng theo tuổi nợ của phải thu khác ngắn hạn như sau:

	30.6.2020		31.12.2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Dưới 6 tháng	406.988.037.327	-	1.342.540.444.672	-
Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	710.775.214	(213.232.564)	540.363.600	(162.109.080)
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	1.040.223.600	(520.111.800)	1.281.396.589	(640.698.295)
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	1.024.907.000	(717.434.900)	1.215.217.630	(850.652.341)
Từ 3 năm trở lên	1.553.792.874	(1.553.792.873)	1.345.129.523	(1.093.271.809)
	<u>411.317.736.015</u>	<u>(3.004.572.137)</u>	<u>1.346.922.552.014</u>	<u>(2.746.731.525)</u>

(b) Dài hạn

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Kí quỹ, kí cược	77.923.026.942	77.194.447.366
Phải thu từ chi hộ	11.516.550.273	11.516.550.273
Khác	86.456.250	86.456.250
	<u>89.526.033.465</u>	<u>88.797.453.889</u>

Chi tiết phải thu khác theo đối tượng được trình bày như sau:

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Ngắn hạn		
Bên thứ ba	264.488.533.449	329.391.362.575
Bên liên quan (Thuyết minh 43(b))	146.829.202.566	1.017.531.189.439
	<u>411.317.736.015</u>	<u>1.346.922.552.014</u>
Dài hạn		
Bên thứ ba	<u>89.526.033.465</u>	<u>88.797.453.889</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN/HN

9 DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	30.6.2020			
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn
Phải thu ngắn hạn khách hàng (Thuyết minh 5)				
Bên thứ ba				
Marsol Offshore Construction LLC	13.499.130.581	7.634.421.288	(5.864.709.293)	Từ 6 tháng đến dưới 2 năm
Công ty CP Đầu tư Long Thuận	6.783.118.234	2.034.935.470	(4.748.182.764)	Từ 2 năm đến dưới 3 năm
Công ty CP Lắp máy Số 1	3.046.321.219	-	(3.046.321.219)	Trên 3 năm
Khác	84.176.245.577	56.961.488.972	(27.214.756.605)	Từ 6 tháng đến trên 3 năm
	<u>107.504.815.611</u>	<u>66.630.845.730</u>	<u>(40.873.969.881)</u>	
Bên liên quan				
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	84.350.538.801	39.945.798.296	(44.404.740.505)	Từ 3 năm trở lên
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	53.182.362.082	27.826.633.431	(25.355.728.651)	Từ 6 tháng đến trên 3 năm
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	15.098.497.832	-	(15.098.497.832)	Từ 1 năm đến dưới 3 năm
Ban QLDA công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn	23.953.798.228	10.196.515.489	(13.757.282.739)	Từ 3 năm trở lên
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Nước ngoài	7.326.968.371	-	(7.326.968.371)	Trên 3 năm
Khác	4.661.095.242	2.873.512.210	(1.787.583.032)	Từ 6 tháng đến trên 3 năm
	<u>188.573.260.556</u>	<u>80.842.459.426</u>	<u>(107.730.801.130)</u>	
	<u>296.078.076.167</u>	<u>147.473.305.156</u>	<u>(148.604.771.011)</u>	
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 8(a))				
Bên thứ ba				
Pacific Richfield Marine Pte Ltd	344.495.167	-	(344.495.167)	Trên 3 năm
Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải	3.697.048.225	1.172.230.100	(2.524.818.125)	Từ 6 tháng đến trên 3 năm
Khác	77.240.083	5.255.801	(71.984.282)	Từ 1 năm đến trên 3 năm
	<u>4.118.783.475</u>	<u>1.177.485.901</u>	<u>(2.941.297.574)</u>	
Bên liên quan				
Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí	297.098.122	233.823.559	(63.274.563)	Từ 6 tháng đến dưới 2 năm
	<u>4.415.881.597</u>	<u>1.411.309.460</u>	<u>(3.004.572.137)</u>	
	<u>300.493.957.764</u>	<u>148.884.614.616</u>	<u>(151.609.343.148)</u>	

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN/HN

9 DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI (tiếp theo)

	31.12.2019			
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn
Phải thu ngắn hạn khách hàng (Thuyết minh 5)				
Bên thứ ba				
Công ty CP Đầu tư Long Thuận	6.783.118.234	2.034.935.470	(4.748.182.764)	Từ 2 năm đến dưới 3 năm
Công ty CP Lắp máy Số 1	2.132.424.853	-	(2.132.424.853)	Từ 3 năm trở lên
Khác	86.105.199.542	47.836.188.390	(38.269.011.152)	Từ 6 tháng đến trên 3 năm
	<u>95.020.742.629</u>	<u>49.871.123.860</u>	<u>(45.149.618.769)</u>	
Bên liên quan				
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	90.072.978.877	912.374.507	(89.160.604.370)	Từ 3 năm trở lên
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	2.377.895.251	2.669.436	(2.375.225.815)	Từ 3 năm trở lên
Ban QLDA công trình Liên hợp Lọc Hóa dầu Nghi Sơn	15.098.497.832	-	(15.098.497.832)	Từ 3 năm trở lên
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	62.576.725.928	25.690.609.140	(36.886.116.788)	Từ 1 năm đến dưới 3 năm
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Nước ngoài	4.949.073.120	-	(4.949.073.120)	Từ 3 năm trở lên
Khác	26.461.583.357	16.658.224.599	(9.803.358.758)	Từ 1 năm đến dưới 3 năm
	<u>201.536.754.365</u>	<u>43.263.877.682</u>	<u>(158.272.876.683)</u>	
	<u>296.557.496.994</u>	<u>93.135.001.542</u>	<u>(203.422.495.452)</u>	
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 8(a))				
Bên thứ ba				
Pacific Richfield Marine Pte Ltd	344.346.164	-	(344.346.164)	Từ 3 năm trở lên
Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải	3.697.048.225	1.693.593.000	(2.003.455.225)	Từ 6 tháng đến trên 3 năm
Khác	86.810.820	16.957.720	(69.853.100)	Từ 6 tháng đến trên 3 năm
	<u>4.128.205.209</u>	<u>1.710.550.720</u>	<u>(2.417.654.489)</u>	
Bên liên quan				
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	329.077.036	-	(329.077.036)	Từ 3 năm trở lên
	<u>4.457.282.245</u>	<u>1.710.550.720</u>	<u>(2.746.731.525)</u>	
	<u>301.014.779.239</u>	<u>94.845.552.262</u>	<u>(206.169.226.977)</u>	

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN/HN

10 HÀNG TỒN KHO

(a) Hàng tồn kho

	30.6.2020		31.12.2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	641.764.760	-	145.001.412.833	-
Nguyên vật liệu	990.496.143.910	(2.338.041.333)	645.233.525.295	(2.907.983.851)
Công cụ, dụng cụ	41.809.229.018	-	44.802.122.661	-
Hàng hóa	2.312.750.112	-	3.706.381.224	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	721.771.833.540	-	433.421.270.511	-
	<u>1.757.031.721.340</u>	<u>(2.338.041.333)</u>	<u>1.272.164.712.524</u>	<u>(2.907.983.851)</u>

(*) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang thể hiện các khoản chi phí phát sinh liên quan tới hợp đồng xây dựng của các dự án sau:

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Dự án Sao Vàng Đại Nguyệt	384.999.080.393	134.327.611.728
Dự án Gallaf cho Qatar	107.429.047.372	83.155.487.707
Dự án EPC Kho chứa LNG Thị Vải	68.690.204.783	32.825.386.053
Dự án Tổ hợp hóa dầu Miền Nam	65.891.232.006	3.441.907.822
Cung cấp tàu dịch vụ dầu khí	22.070.154.486	25.216.810.922
Dự án Vopak	14.238.513.332	30.998.730.667
Cung cấp tàu phục vụ nhà máy Lọc dầu Nghị Sơn	12.046.025.297	10.193.515.138
Khác	46.407.575.871	113.261.820.474
	<u>721.771.833.540</u>	<u>433.421.270.511</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**Mẫu số B 09a – DN/HN****10 HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)****(a) Hàng tồn kho (tiếp theo)**

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ/ năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2020 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2019 VND
Số dư đầu kỳ/năm	2.907.983.851	4.194.353.161
Hoàn nhập dự phòng	(569.942.518)	(1.286.369.310)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>2.338.041.333</u>	<u>2.907.983.851</u>

(b) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

Chi tiết của chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn như sau:

	30.06.2020		31.12.2019	
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1 (i)	301.308.440.489	-	301.308.440.489	-
Dự án Bio Ethanol (ii)	69.815.950.708	69.815.950.708	70.647.487.403	69.815.950.708
	<u>371.124.391.197</u>	<u>69.815.950.708</u>	<u>371.955.927.892</u>	<u>69.815.950.708</u>

- (i) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn thể hiện chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1 liên quan đến Hạng mục thiết kế nước ngoài do nhà thầu Black & Veatch International thực hiện. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tổng công ty và Chủ đầu tư chưa hoàn thành việc quyết toán giá trị của hạng mục này. Tổng công ty đã thực hiện đánh giá chi phí sản xuất kinh doanh dở dang này tại Biên bản đánh giá hàng tồn kho số 07/BB-PTSCLP của Hội đồng đánh giá hàng tồn kho - chi phí dở dang hạng mục chi phí tư vấn thiết kế nước ngoài được thành lập theo Quyết định số 0934/QĐ-PTSCLP ngày 21 tháng 12 năm 2017, theo đó, Tổng công ty đã thực hiện trích dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với chi phí sản xuất kinh doanh dở dang nêu trên với giá trị tương ứng là 301.308.440.489 Đồng.

10 HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)**(b) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (tiếp theo)**

- (ii) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang của Dự án xây dựng Nhà máy sản xuất nhiên liệu sinh học Bio - Ethanol Dung Quất. Dự án đã hoàn tất phần xây dựng cơ sở hạ tầng, bàn giao cho chủ đầu tư là Công ty CP Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung và đang thực hiện các thủ tục để thanh quyết toán hợp đồng. Số dư của hạng mục này tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 69.815.950.708 Đồng tương ứng với 5% giá trị của hợp đồng, sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất khi thực hiện xong việc quyết toán theo các điều khoản của hợp đồng và đồng thời sẽ ghi nhận doanh thu tương ứng. Theo đó, giá trị có thể thu hồi sẽ phụ thuộc vào giá trị quyết toán cuối cùng của hợp đồng. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ, Tổng công ty và Chủ đầu tư vẫn chưa hoàn thành việc quyết toán hợp đồng.

(c) Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn thể hiện giá trị của các loại thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế sử dụng để sửa chữa các phương tiện vận tải có kế hoạch thực hiện trên 12 tháng.

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**(a) Ngắn hạn**

	30.6.2020	31.12.2019
	VND	VND
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng	20.438.903.672	5.277.959.408
Chi phí bảo hiểm	11.781.530.343	10.008.169.323
Công cụ, dụng cụ	10.187.374.835	11.876.728.251
Chi phí thuê đất tại khu công nghiệp Phú Mỹ	4.159.579.004	-
Khác	13.532.167.036	8.194.871.498
	<u>60.099.554.890</u>	<u>35.357.728.480</u>

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)**(b) Dài hạn**

Chi tiết của chi phí trả trước dài hạn được trình bày như sau:

	30.6.2020	31.12.2019
	VND	VND
Trả trước tiền thuê văn phòng tại Trụ sở chính Số 1-5 Lê Duẩn	280.616.374.174	284.102.452.875
Trả trước tiền thuê đất tại khu đất tại Cảng Đình Vũ	114.180.590.671	105.345.818.711
Trả trước tiền giải phóng mặt bằng tại Cảng Sơn Trà	93.846.278.737	95.090.338.879
Giá trị quyền sử dụng đất tại Cảng Sơn Trà	3.195.858.120	3.238.155.004
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng	70.231.743.981	54.280.090.347
Công cụ, dụng cụ	17.896.444.829	13.116.005.090
Khác	14.993.015.835	14.706.169.743
	<u>594.960.306.347</u>	<u>569.879.030.649</u>

12 TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

Như đã trình bày tại Thuyết minh 1, báo cáo tài chính cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của PTSC CGGV được lập theo cơ sở kế toán không đáp ứng giả định hoạt động liên tục, theo đó, tài sản của PTSC CGGV được đánh giá lại và ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, giá trị thuần có thể thực hiện được của tài sản PTSC CGGV là 25.613.516.364 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 25.613.516.364 Đồng) được phân loại là tài sản ngắn hạn khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN/HN

13 TSCĐ

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	3.413.525.996.321	2.214.035.904.008	5.552.387.030.031	189.023.345.296	113.992.094.626	11.482.964.370.282
Mua trong kỳ	-	91.319.121.707	13.517.388.623	10.359.306.665	-	115.195.816.995
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dờ dang (Thuyết minh 15)	81.455.026.101	16.103.943.625	-	-	-	97.558.969.726
Thanh lý, nhượng bán	-	(277.053.000)	(1.281.839.431)	-	-	(1.558.892.431)
Giảm khác	-	-	(30.872.788)	-	-	(30.872.788)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>3.494.981.022.422</u>	<u>2.321.181.916.340</u>	<u>5.564.591.706.435</u>	<u>199.382.651.961</u>	<u>113.992.094.626</u>	<u>11.694.129.391.784</u>
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	2.234.329.320.546	1.548.529.958.506	4.345.614.790.975	167.983.673.089	32.191.072.994	8.328.648.816.110
Khấu hao trong kỳ	62.883.593.219	85.012.788.585	102.438.770.422	9.506.735.076	2.918.298.666	262.760.185.968
Thanh lý, nhượng bán	-	(277.053.000)	(1.281.839.431)	-	-	(1.558.892.431)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>2.297.212.913.765</u>	<u>1.633.265.694.091</u>	<u>4.446.771.721.966</u>	<u>177.490.408.165</u>	<u>35.109.371.660</u>	<u>8.589.850.109.647</u>
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	<u>1.179.196.675.775</u>	<u>665.505.945.502</u>	<u>1.206.772.239.056</u>	<u>21.039.672.207</u>	<u>81.801.021.632</u>	<u>3.154.315.554.172</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>1.197.768.108.657</u>	<u>687.916.222.249</u>	<u>1.117.819.984.469</u>	<u>21.892.243.796</u>	<u>78.882.722.966</u>	<u>3.104.279.282.137</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng của Tổng công ty là 5.715.168.204.291 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 5.716.727.096.722 Đồng).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Tổng công ty đã thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay để đảm bảo cho một số khoản vay ngân hàng (như trình bày tại Thuyết minh 23) với nguyên giá là 1.453.672.717.210 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 1.442.468.430.845 Đồng).

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN/HN

13 TSCĐ (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phản mềm VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	1.310.220.000	122.559.301.919	200.000.000	124.069.521.919
Mua trong kỳ	-	40.000.000	-	40.000.000
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	1.310.220.000	122.599.301.919	200.000.000	124.109.521.919
Khấu hao lũy kế				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	-	101.285.325.084	200.000.000	101.485.325.084
Khấu hao trong kỳ	-	7.205.774.919	-	7.205.774.919
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	-	108.491.100.003	200.000.000	108.691.100.003
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	1.310.220.000	21.273.976.835	-	22.584.196.835
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	1.310.220.000	14.108.201.916	-	15.418.421.916

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Tổng công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 81.667.080.244 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 73.831.836.194 Đồng).

14 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Chi tiết của bất động sản đầu tư như sau:

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê:		
Dự án Cơ sở hạ tầng - 39,8 hecta	103.032.553.401	104.406.320.775
Dự án Cơ sở hạ tầng - 23 hecta	77.935.859.010	78.929.727.564
	180.968.412.411	183.336.048.339

14 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

Bất động sản đầu tư chủ yếu bao gồm:

- Dự án Cơ sở hạ tầng - 39,8 hecta có nguyên giá là 131.881.668.267 Đồng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê là 48 năm; và
- Dự án Cơ sở hạ tầng - 23 hecta có nguyên giá 97.399.118.187 Đồng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê là 49 năm.

Trong 6 tháng đầu năm 2020, doanh thu phát sinh từ bất động sản đầu tư là 2.601.899.892 Đồng (năm 2019: 5.203.799.784 Đồng). Chi phí trực tiếp phát sinh từ hoạt động cho thuê bất động sản đầu tư trong 6 tháng đầu năm 2020 (bao gồm công cụ dụng cụ, chi phí điện nước, chi phí quản lý) là 2.367.635.928 Đồng (năm 2019: 4.735.271.856 Đồng).

Biên động trong kỳ của bất động sản đầu tư như sau:

**Nhà cửa
VND**

Nguyên giá

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020
và ngày 30 tháng 6 năm 2020

229.280.786.454

Khấu hao lũy kế

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020
Khấu hao trong kỳ

45.944.738.115
2.367.635.928

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

48.312.374.043

Giá trị còn lại

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020

183.336.048.339

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

180.968.412.411

Tổng công ty chưa thu thập đủ thông tin về các bất động sản tương tự làm cơ sở so sánh giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 chưa được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

15 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi tiết của chi phí xây dựng cơ bản dở dang được trình bày như sau:

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Dự án Bến tàu lai dắt và tàu dịch vụ dầu khí tại Quảng Ngãi	25.983.840.501	23.961.373.784
Mở rộng kéo dài phân đoạn 15 bến sà lan tại Cảng Phú Mỹ	20.888.138.709	1.952.954.969
Xây dựng căn cứ cảng tại cảng Sao Mai - Bến Đình	14.152.455.523	14.152.455.523
Dự án tôn tạo cảnh quan tại Dung Quất	5.880.355.437	5.880.355.437
Đầu tư xây dựng mở rộng cầu cảng Đình Vũ	36.363.636	70.100.127.026
Khác	12.264.586.545	13.749.295.633
	<u>79.205.740.351</u>	<u>129.796.562.372</u>

Biến động của chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2020 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2019 VND
Số dư đầu kỳ/năm	129.796.562.372	117.431.541.192
Mua mới	46.968.147.705	32.508.698.182
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 13(a))	(97.558.969.726)	(19.993.677.002)
Chuyển sang TSCĐ vô hình (Thuyết minh 13(b))	-	(150.000.000)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>79.205.740.351</u>	<u>129.796.562.372</u>

16 THUẾ TNDN HOÃN LẠI

Chi tiết của thuế TNDN hoãn lại được trình bày như sau:

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại:		
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	414.650.957.382	488.389.594.773
Thuế TNDN hoãn lại phải trả:		
Thuế TNDN hoãn lại phải trả sau 12 tháng	790.883.255.360	778.711.363.619
Thuế TNDN hoãn lại phải trả trong vòng 12 tháng	9.380.946.242	8.710.585.860
	<u>800.264.201.602</u>	<u>787.421.949.479</u>

Biến động của thuế TNDN hoãn lại được bù trừ cùng một cơ quan thuế trong kỳ/năm như sau:

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	488.389.594.773	426.358.081.591
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	(787.421.949.479)	(739.373.880.617)
Số dư đầu kỳ/năm	(299.032.354.706)	(313.015.799.026)
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	(86.580.889.514)	13.983.444.290
Số dư cuối kỳ/năm	<u>(385.613.244.220)</u>	<u>(299.032.354.736)</u>
Trong đó:		
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	414.650.957.382	488.389.594.773
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	<u>(800.264.201.602)</u>	<u>(787.421.949.479)</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN/HN

16 THUẾ TNDN HOÃN LẠI (tiếp theo)

Trong đó, thuế TNDN hoãn lại chủ yếu phát sinh từ chênh lệch tạm thời của các khoản mục sau:

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Chi phí phải trả và các khoản dự phòng khác	407.856.628.479	472.910.540.114
Lợi nhuận từ công ty liên doanh	(578.826.589.415)	(565.634.922.656)
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	(212.056.665.945)	(213.076.440.963)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	(5.144.644.476)	3.506.407.736
Khác	2.558.027.137	3.262.061.063
	<u>(385.613.244.220)</u>	<u>(299.032.354.706)</u>

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế TNDN hoãn lại là 20%.

Các khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai, trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Các khoản lỗ ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Tổng công ty như sau:

Năm/kỳ phát sinh lỗ	Số lỗ phát sinh VND	Số lỗ tính thuế đã được sử dụng VND	Số lỗ còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau VND
Năm 2016	426.647.794.631	52.552.499.264	479.200.293.895
Năm 2017	121.944.741.574	32.113.786.379	154.058.527.953
Năm 2018	1.147.889.900.844	-	1.147.889.900.844
Năm 2019	610.121.658.784	-	610.121.658.784
Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2020	81.548.662.119	-	81.548.662.119

Tổng công ty không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế trên vì Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng Tổng công ty có đủ thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính trong tương lai để bù trừ với những khoản lỗ tính thuế này là không chắc chắn.

17 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2020		31.12.2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
Velocity Energy Pte Ltd	171.618.217.642	171.618.217.642	83.410.445.707	83.410.445.707
McDermott Asia Pacific SDN BHD	131.025.283.376	131.025.283.376	7.407.961.049	7.407.961.049
Công ty TNHH Hải Dương	118.864.439.736	118.864.439.736	140.865.116.017	140.865.116.017
Khác	2.904.398.472.639	2.904.398.472.639	2.598.700.107.776	2.598.700.107.776
	3.325.906.413.393	3.325.906.413.393	2.830.383.630.549	2.830.383.630.549
Bên liên quan (Thuyết minh 43(b))	2.552.335.764.338	2.552.335.764.338	1.206.023.595.363	1.206.023.595.363
	5.878.242.177.731	5.878.242.177.731	4.036.407.225.912	4.036.407.225.912

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng công ty có khả năng thanh toán các khoản phải trả người bán ngắn hạn trên và không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào không có khả năng thanh toán.

18 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Bên thứ ba		
Liên danh TPSK	182.562.772.547	-
Công ty CP Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	45.816.725.642	45.816.725.642
Tập đoàn Năng lượng Vn Nam Trung Quốc	13.203.099.253	12.256.163.314
Vientiane Hongshi Saythirath Cement Co., Ltd	6.107.570.056	6.107.570.056
Khác	94.104.251.625	24.447.773.451
	341.794.419.123	88.628.232.463
Bên liên quan (Thuyết minh 43(b))	240.226.591.252	231.142.007.516
	582.021.010.375	319.770.239.979

18 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC (tiếp theo)**(b) Dài hạn**

Người mua trả tiền trước dài hạn chủ yếu thể hiện giá trị của:

- Khoản tiền Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1 trả trước cho việc thực hiện Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú với số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 778.479.407.707 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 795.524.628.327 Đồng). Đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tổng công ty và chủ đầu tư chưa hoàn thành việc quyết toán giá trị phần công việc nên chưa thực hiện bù trừ công nợ thanh toán từ khoản trả trước nêu trên với chủ đầu tư; và
- Khoản tiền Tổng công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần trả trước cho các hợp đồng xây dựng tại Dự án EPC Kho chứa LNG Thị Vải và Dự án Đường ống thu gom, vận chuyển khí mỏ Sao Vàng - Đại Nguyệt với số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 168.126.974.775 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 179.038.757.990 Đồng).

19 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC**(a) Thuế và các khoản phải thu Nhà nước**

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Thuế GTGT nộp thừa	185.945.338	6.196.942.385
Thuế TNDN nộp thừa	5.323.668.810	10.522.707.772
Thuế thu nhập cá nhân ("TNCN") nộp thừa	2.387.530.791	149.050.768
Thuế khác nộp thừa	64.828.591	64.828.591
	<u>7.961.973.530</u>	<u>16.933.529.516</u>

(b) Thuế và các khoản phải trả Nhà nước

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Thuế GTGT	7.669.159.431	5.935.450.368
Thuế TNDN	67.847.038.241	21.125.960.972
Thuế TNCN	5.281.212.451	27.928.761.710
Khác	17.683.877.295	34.233.695.817
	<u>98.481.287.418</u>	<u>89.223.868.867</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN/HN

19 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

Tình hình biến động của thuế và các khoản phải thu/phải trả Nhà Nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2020 VND	Phải trả trong kỳ VND	Đã trả trong kỳ VND	Tại ngày 30.6.2020 VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	(261.492.018)	56.963.276.326	(49.218.570.217)	7.483.214.091
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	17.064.021.292	(17.064.021.292)	-
Thuế nhập khẩu	-	9.498.950.675	(9.498.950.675)	-
Thuế TNDN	10.603.253.201	107.125.556.544	(55.205.440.311)	62.523.369.434
Thuế TNCN	27.779.710.943	88.672.615.521	(113.558.644.804)	2.893.681.660
Thuế tài nguyên	-	27.332.421	(27.332.421)	-
Thuế nhà đất	-	845.775.720	(845.775.720)	-
Thuế môn bài	-	48.000.000	(48.000.000)	-
Các loại thuế khác	34.168.867.225	105.100.934.768	(121.650.753.290)	17.619.048.703
Các khoản phải nộp khác	-	14.045.642.160	(14.045.642.160)	-
	<u>72.290.339.351</u>	<u>399.392.105.427</u>	<u>(381.163.130.890)</u>	<u>90.519.313.888</u>
Trong đó:				
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	16.933.529.516			7.961.973.530
Thuế và các khoản phải trả Nhà nước	<u>89.223.868.867</u>			<u>98.481.287.418</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN/HN

20 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.6.2020	31.12.2019
	VND	VND
Chi phí Dự án Sao Vàng Đại Nguyệt	237.059.249.893	318.368.096.192
Chi phí Dự án giàn Đại Hùng 01	162.529.043.860	6.632.206.005
Chi phí Dự án Daman	71.715.775.040	71.715.775.040
Chi phí Dự án Đường ống dẫn khí mỏ Nam Côn Sơn 2	70.122.768.588	-
Chi phí Dự án Maharaja Lela South	54.262.689.400	54.262.689.400
Chi phí Dự án Tổ hợp Hóa dầu Miền Nam	46.868.958.464	-
Chi phí Dự án Cá Rồng Đỏ	32.881.826.835	161.801.783.012
Chi phí Dự án Gallaf	32.688.717.686	9.996.360.700
Chi phí Dự án Bio Ethanol	28.460.929.088	28.460.929.088
Chi phí Dự án NPK	22.590.707.052	30.842.662.148
Chi phí Dự án GPP Cà Mau	15.933.870.550	23.993.977.709
Chi phí Dự án PVN15	10.826.623.638	10.807.965.088
Chi phí Dự án FSO Sao Vàng - Đại Nguyệt	10.038.737.720	307.495.121
Chi phí Dự án NH3	8.535.629.539	10.054.763.937
Chi phí cho thuê tàu FPSO Lam Sơn	-	715.054.307.205
Khác	217.305.345.908	582.782.075.075
	<u>1.021.820.873.261</u>	<u>2.025.081.085.720</u>

21 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

(a) Ngắn hạn

	30.6.2020	31.12.2019
	VND	VND
Dịch vụ cho thuê tàu dịch vụ phục vụ gắn bờ		
Nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn (i)	34.545.454.548	34.545.454.548
Cho thuê cơ sở hạ tầng tại Sao Mai Bến Đình (ii)	5.203.799.784	5.203.799.784
Cho thuê văn phòng (iii)	3.714.000.000	7.666.200.000
Khác	2.091.875.000	11.568.062.720
	<u>45.555.129.332</u>	<u>58.983.517.052</u>

21 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN (tiếp theo)**(b) Dài hạn**

	30.6.2020	31.12.2019
	VND	VND
Cho thuê cơ sở hạ tầng tại Sao Mai Bến Đình (ii)	193.673.863.388	196.275.763.280
Dịch vụ cho thuê tàu dịch vụ phục vụ gần bờ Nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn (i)	34.545.454.535	51.818.181.809
Cho thuê văn phòng (iii)	15.164.650.000	18.620.450.000
	<u>243.383.967.923</u>	<u>266.714.395.089</u>

Trong đó:

- (i) Cho thuê cơ sở hạ tầng tại Sao Mai Bến Đình thể hiện giá trị của khoản thanh toán nhận trước từ việc cho thuê cơ sở hạ tầng và đất tại Cơ sở hạ tầng 39,8 ha và cơ sở hạ tầng 23 ha trực thuộc Căn cứ Dịch vụ Hàng hải Dầu khí Sao Mai - Bến Đình, Thành phố Vũng Tàu. Doanh thu chưa thực hiện này được phân bổ dần vào kết quả kinh doanh hàng kỳ/năm tương ứng với thời gian cho thuê lần lượt là 48 năm và 49 năm.
- (ii) Dịch vụ cho thuê tàu dịch vụ phục vụ gần bờ Nhà máy lọc hóa dầu Nghi Sơn thể hiện giá trị của khoản thanh toán nhận trước từ Công ty TNHH Lọc hóa Dầu Nghi Sơn theo Hợp đồng số 037/2016/NSRP.OPE-PTSC ký kết ngày 7 tháng 10 năm 2016 về việc đóng mới tàu, sử dụng tàu và cung cấp các dịch vụ hàng hải liên quan;
- (iii) Cho thuê văn phòng thể hiện giá trị của các khoản thanh toán nhận trước từ việc cho thuê văn phòng được phân bổ dần vào kết quả kinh doanh hàng kỳ/năm tương ứng với thời gian cho thuê của từng hợp đồng từ 10 năm đến 15 năm.

Doanh thu chưa thực hiện được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

22 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2020	31.12.2019
	VND	VND
Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy (i)	421.752.697.102	420.386.262.402
Tiền lương thưởng phải trả cho người lao động	82.793.282.301	59.745.177.788
Phải trả cổ tức cho các cổ đông (ii)	42.987.760.674	16.576.982.829
Bảo hiểm bắt buộc	16.461.941.059	11.145.135.711
Công ty CP Dịch vụ Biển Tân Cảng (iii)	-	14.903.942.732
Khác	115.278.915.459	80.718.444.805
	<u>679.274.596.595</u>	<u>603.475.946.267</u>

- (i) Phải trả cho Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy là khoản thanh toán đợt cuối cho chi phí đóng mới kho nổi chứa dầu FSO5 mà Tổng công ty là chủ đầu tư và Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy là nhà thầu thực hiện. Tại ngày của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, hai bên đang hoàn tất các thủ tục quyết toán để thanh toán cho khoản phải trả này.
- (ii) Phải trả cổ tức cho các cổ đông thể hiện khoản phải trả cổ tức của các năm trước mà các cổ đông chưa đăng ký lưu ký, chưa thực hiện thủ tục để nhận.
- (iii) Phải trả cho Công ty CP Dịch vụ Biển Tân Cảng thể hiện giá trị chi phí trích trước cho các hợp đồng dịch vụ ký kết với Tổng công ty mà công ty này là nhà thầu thực hiện.

Chi tiết theo đối tượng của phải trả ngắn hạn khác được trình bày như sau:

	30.6.2020	31.12.2019
	VND	VND
Bên thứ ba	662.249.438.207	591.918.113.655
Bên liên quan (Thuyết minh 43(b))	17.025.158.388	11.557.832.612
	<u>679.274.596.595</u>	<u>603.475.946.267</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN/HN

23 CÁC KHOẢN VAY

(a) Ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn của Tổng công ty được trình bày như sau:

	Tại ngày 1.1.2020 VND	Giải ngân trong kỳ VND	Hoàn trả nợ vay trong kỳ VND	Vay dài hạn đến hạn trả VND	Đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ VND	Tại ngày 30.06.2020 VND
(i) Vay ngân hàng						
Vay ngắn hạn	-	3.000.000.000	(3.000.000.000)	-	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 23(b))	127.486.552.385	-	(70.279.950.289)	56.989.412.036	(810.564.160)	113.385.449.972
(ii) Vay bên liên quan (Thuyết minh 43(b))						-
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 23(b))	18.280.340.815	-	(3.004.700.885)	4.197.229.165	-	19.472.869.095
(iii) Vay bên thứ ba (i)						-
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 23(b))	625.506.565.239	-	-	-	1.884.866.964	627.391.432.203
	<u>771.273.458.439</u>	<u>3.000.000.000</u>	<u>(76.284.651.174)</u>	<u>61.186.641.201</u>	<u>1.074.302.804</u>	<u>760.249.751.270</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN/HN

23 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

(a) Ngắn hạn (tiếp theo)

(*) Chi tiết của các khoản vay bên thứ ba như sau:

STT	Bên cho vay	Đơn vị tiền tệ	Số dư khoản vay	Tài sản đảm bảo	Năm giải ngân	30.6.2020	31.12.2019
						Quy đổi sang VND	Quy đổi sang VND
1	CGG Holding B.V.,	USD	26.926.670,91	Khoản vay này được Công ty mẹ bảo lãnh cho nghĩa vụ phải trả của PTSC CGGV tương ứng với 51% giá trị số dư của khoản vay	2012	627.391.432.203	625.506.565.239

Đây là khoản vay CGG Holding B.V. (trước đây là CGGVeritas Services Holding BV) thể hiện phần chênh lệch giữa giá trị mà CGG Holding B.V., phải góp vốn vào PTSC CGGV tương ứng với tỷ lệ 49% vốn điều lệ của PTSC CGGV và giá trị tài sản của CGG Holding B.V., đã chuyển giao cho PTSC CGGV tại thời điểm thành lập. Khoản vay này không chịu lãi suất, phí thu xếp, hoa hồng, hay bất kỳ chi phí nào khác liên quan đến khoản vay. Như đã trình bày tại Thuyết minh 1, báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của PTSC CGGV được lập theo cơ sở kế toán không đáp ứng giả định hoạt động liên tục, theo đó, nợ phải trả của PTSC CGGV được phân loại lại là nợ phải trả ngắn hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

(b) Dài hạn

	Tại ngày 1.1.2020 VND	Giải ngân trong kỳ VND	Hoàn trả nợ vay trong kỳ VND	Vay dài hạn đến hạn trả VND	Đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ VND	Tại ngày 30.06.2020 VND
Vay ngân hàng	584.273.712.046	-	-	(56.989.412.036)	491.791.386	527.776.091.396
Vay bên liên quan (Thuyết minh 43(b))	-	10.073.350.000	-	(4.197.229.165)	-	5.876.120.835
	<u>584.273.712.046</u>	<u>10.073.350.000</u>	<u>-</u>	<u>(61.186.641.201)</u>	<u>491.791.386</u>	<u>533.652.212.231</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN/HN

23 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

(b) Dài hạn (tiếp theo)

Chi tiết của các khoản vay dài hạn như sau:

STT	Bên cho vay	Đơn vị tiền tệ	Tài sản đảm bảo	Ngày đáo hạn	Năm giải ngân	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Vay ngân hàng							
1	Ngân hàng Liên Doanh Việt - Nga	USD	Tài sản hình thành trong tương lai	60 tháng	2016	8.028.173.440	10.672.066.424
2	Ngân hàng Thương mại Cổ phần ("TMCP") Công Thương Việt Nam	VND	Tài sản hình thành trong tương lai	120 tháng	2017	45.108.398.673	48.215.418.673
3	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội Trung tâm Kinh doanh	VND	Tài sản hình thành trong tương lai	120 tháng	2018	498.278.609.255	540.988.204.334
4	Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Sài Gòn	USD	Tài sản hình thành trong tương lai của Tổng công ty với tổng giá trị 1,764,097.5 Đô la Mỹ	72 tháng	2016	10.293.360.000	12.866.700.000
5	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội Trung tâm Kinh doanh	USD	Tài sản hình thành trong tương lai	84 tháng	2015	79.453.000.000	99.017.875.000
						641.161.541.368	711.760.264.431
						(113.385.449.972)	(127.486.552.385)
						527.776.091.396	584.273.712.046

Vay dài hạn đến hạn trả

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN/HN

23 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

(b) Dài hạn (tiếp theo)

STT	Bên cho vay	Đơn vị tiền tệ	Tài sản đảm bảo	Ngày đáo hạn	Năm giải ngân	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Vay bên liên quan							
1	Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	VND	Tài sản hình thành trong tương lai	144 tháng	2008	25.348.989.930	18.280.340.815
						25.348.989.930	18.280.340.815
			Vay dài hạn đến hạn trả			(19.472.869.095)	(18.280.340.815)
						5.876.120.835	-
						533.652.212.231	584.273.712.046

Mục đích của các khoản vay dài hạn của Tổng công ty chủ yếu là để đầu tư tài sản dài hạn như căn cứ cảng, tàu dịch vụ dầu khí, thiết bị chuyên ngành dịch vụ kỹ thuật dầu khí phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Các khoản vay của Tổng công ty được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Trong vòng 1 năm	760.249.751.270	771.273.458.439
Trong năm thứ 2	114.067.200.344	113.250.020.692
Từ năm thứ 3 đến năm thứ 5	191.998.837.819	211.857.433.900
Sau 5 năm	227.586.174.068	259.166.257.454
	1.293.901.963.501	1.355.547.170.485

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN/HN

24 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

(a) Ngắn hạn

	30.6.2020	31.12.2019
	VND	VND
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng (i) cho:		
Dự án GPP Cà Mau	16.327.452.687	16.327.452.687
Dự án GPP Dinh Cố	6.829.445.503	6.829.445.503
Dự án Khảo sát ROV & sửa chữa tuyến ống Nam Côn Sơn 2	5.201.751.546	5.201.751.546
Dự án khác	9.667.047.197	4.588.539.980
Cung cấp dịch vụ cho tàu FPSO Lam Sơn	83.014.448.416	102.496.088.355
Dự phòng chi phí sửa chữa lớn tàu dịch vụ	10.975.000.000	17.385.800.000
Khác	4.010.232.946	351.328.572
	<u>136.025.378.295</u>	<u>153.180.406.643</u>

(b) Dài hạn

	30.6.2020	31.12.2019
	VND	VND
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng (i) cho:		
Dự án Sao Vàng Đại Nguyệt	565.397.484.965	482.125.443.421
Dự án Sư Tử Nâu	305.716.586.415	305.716.586.415
Dự án Sư Tử Trắng Fullfield	274.903.401.336	274.903.401.336
Dự án Gallaf	139.697.287.622	60.934.754.396
Dự án Maharaja Lela South	116.547.125.610	116.547.125.610
Dự án H05 Topside	96.130.757.059	96.130.757.059
Dự án Daman	54.625.975.610	54.625.975.610
Dự án NH3	10.235.906.865	10.250.638.941
Dự án Greater Enfield	6.220.013.470	6.220.013.470
Dự án NPK	5.473.410.946	5.473.410.946
Dự án Ghana Kanfa	-	19.702.996.906
Dự án Ghana Yinson	-	55.087.141.058
Dự án Sư Tử Vàng 6X	-	84.525.593.656
Khác	3.009.110.760	6.211.147.989
	<u>1.577.957.060.658</u>	<u>1.578.454.986.813</u>

24 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ (tiếp theo)

- (i) Dự phòng bảo hành công trình được trích lập để đảm bảo việc thực hiện nghĩa vụ bảo hành công trình xây dựng theo các điều khoản của hợp đồng EPC đã ký với khách hàng, tính trên 1% - 5% giá trị hợp đồng.
- (ii) Dự phòng phải trả chi phí vận hành, bảo dưỡng tàu FPSO Lam Son thể hiện giá trị Tổng công ty có khả năng phải trả cho Tổng Công ty Thăm dò và Khai thác Dầu khí ("PVEP") liên quan đến Thỏa thuận chấm dứt hợp đồng đã ký giữa Tổng công ty và Công ty Điều hành chung Lam Son, một liên doanh giữa PVEP và Petronas.
- (iii) Dự phòng chi phí sửa chữa lớn tàu dịch vụ để đảm bảo nguồn chi phí cho việc sửa chữa định kỳ tàu. Chi phí dự phòng được trích vào chi phí sản xuất, kinh doanh hàng năm cho đến năm dự kiến việc sửa chữa xảy ra. Tại năm phát sinh việc sửa chữa, nếu chi phí sửa chữa thực tế lớn hơn số trích theo dự toán hoặc ngược lại thì số chênh lệch được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của niên độ kế toán đó.

25 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2020 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2019 VND
Số dư đầu kỳ/năm	316.493.796.127	184.076.020.333
Trích lập từ LNST chưa phân phối (Thuyết minh 28)	96.106.933.343	282.653.709.038
Sử dụng quỹ	(76.655.263.309)	(150.235.933.244)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>335.945.466.161</u>	<u>316.493.796.127</u>

26 QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2020 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2019 VND
Số dư đầu kỳ/năm	31.195.759.996	60.973.116.327
Sử dụng quỹ	(503.200.000)	(1.042.300.000)
Hoàn nhập quỹ	-	(28.735.056.331)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>30.692.559.996</u>	<u>31.195.759.996</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
Mẫu số B 09a – DN/HN
27 VỐN CỔ PHẦN
(a) Số lượng cổ phiếu

	30.06.2020		31.12.2019	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký	477.966.290	-	477.966.290	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	477.966.290	-	477.966.290	-
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	-	-	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	477.966.290	-	477.966.290	-

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30.06.2020		31.12.2019	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	245.565.000	51,38	245.565.000	51,38
Phần vốn của các đối tượng khác	232.401.290	48,62	232.401.290	48,62
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	477.966.290	100	477.966.290	100

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	477.966.290	4.779.662.900.000	4.779.662.900.000
Cổ phiếu mới phát hành	-	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	477.966.290	4.779.662.900.000	4.779.662.900.000
Cổ phiếu mới phát hành	-	-	-
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	477.966.290	4.779.662.900.000	4.779.662.900.000

Công ty mẹ chỉ có một loại cổ phần thường, không hưởng cổ tức cố định với mệnh giá là 10.000 Đồng/cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần thường được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông của Công ty mẹ. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Tổng công ty.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN/HN

28 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng vốn chủ sở hữu VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	4.779.662.900.000	39.617.060.000	2.767.344.942.049	459.726.593.502	3.825.924.836.393	11.872.276.331.944	832.970.295.718	12.705.246.627.662
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	849.373.614.613	849.373.614.613	(41.018.673.155)	808.354.941.458
Chia cổ tức	-	-	-	-	(334.576.403.000)	(334.576.403.000)	(61.887.850.000)	(396.464.253.000)
Trích các quỹ	-	-	217.150.266.438	-	(483.905.456.528)	(266.755.190.090)	(15.898.518.948)	(282.653.709.038)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	-	-	-	(50.220.027.740)	-	(50.220.027.740)	-	(50.220.027.740)
Khác	-	-	-	-	(125.789.411)	(125.789.411)	125.789.411	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	4.779.662.900.000	39.617.060.000	2.984.495.208.487	409.506.565.762	3.856.690.802.067	12.069.972.536.316	714.291.043.026	12.784.263.579.342
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	377.679.983.740	377.679.983.740	34.752.973.433	412.432.957.173
Chia lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	(48.838.860.000)	(48.838.860.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 25)	-	-	-	-	(88.456.224.872)	(88.456.224.872)	(7.650.708.471)	(96.106.933.343)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	10.609.734.144	-	(10.609.734.144)	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	-	-	-	(15.836.537.107)	-	(15.836.537.107)	-	(15.836.537.107)
Khác	-	-	-	-	(128.858.198)	(128.858.198)	87.533.474	(41.324.724)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	4.779.662.900.000	39.617.060.000	2.995.104.942.631	393.670.028.655	4.135.175.968.593	12.343.230.899.879	692.641.981.462	13.035.872.881.341

(*) Trích lập các quỹ của Công ty mẹ và các công ty con theo Nghị Quyết số 271/NQ-DVKT-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 6 năm 2020 của Đại hội đồng cổ đông Công ty mẹ và các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông các Công ty con.

Trong đó, các cổ đông của Công ty mẹ đã phê duyệt phương án phân phối LNST năm 2019 với tỷ lệ chia cổ tức bằng tiền là 10% tương ứng với số tiền là 477.966.300.000 Đồng và trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng Ban điều hành với số tiền là 69.212.814.447 Đồng.

29 CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

Chi tiết của cổ đông không kiểm soát như sau:

	30.6.2020	31.12.2019
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu	1.523.361.857.420	1.523.361.857.420
Quỹ đầu tư phát triển	124.433.028.880	115.066.888.926
LSNT chưa phân phối	(955.152.904.838)	(924.137.703.320)
	<u>692.641.981.462</u>	<u>714.291.043.026</u>

Biến động của lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2020 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2019 VND
Số dư đầu kỳ/năm	714.291.043.026	832.970.295.718
Lợi nhuận/(lỗ) thuần phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	34.752.973.433	(41.018.673.155)
Lợi nhuận đã chia	(48.838.860.000)	(61.887.850.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(7.650.708.471)	(15.898.518.948)
Thay đổi tỷ lệ sở hữu	87.533.474	125.789.411
Số dư cuối kỳ/năm	<u>692.641.981.462</u>	<u>714.291.043.026</u>

30 LÃI CƠ BẢN VÀ LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ/ năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mẹ mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2020	2019
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	377.679.983.740	587.000.526.725
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi (VND)	(43.693.809.501)	(26.816.632.553)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	<u>333.986.174.239</u>	<u>560.183.894.172</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	477.966.290	477.966.290
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>699</u>	<u>1.172</u>

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho tổng của số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm trong năm đến từ việc chuyển đổi công cụ tài chính khác sang cổ phiếu phổ thông. Công ty mẹ không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng làm suy giảm lãi cơ bản trên cổ phiếu trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

31 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**(a) Ngoại tệ các loại**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ sau:

	30.6.2020	31.12.2019
Đô la Mỹ ("USD")	127.111.116	140.179.910
Bảng Anh ("GBP")	245.208	245.211
Rub Nga ("RUB")	41.811	597.690
Đồng Euro ("EUR")	<u>1.924</u>	<u>1.936</u>

(b) Tài sản thuê hoạt động

Tổng số tiền thuê tối thiểu có thể thu tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang được trình bày ở Thuyết minh 45.

32 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2020	2019
	VND	VND
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần về bán hàng hóa	48.290.606.128	47.577.401.079
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	4.528.079.110.822	3.525.166.428.406
Doanh thu thuần của các hợp đồng xây dựng	4.182.313.640.294	5.348.219.785.813
	<u>8.758.683.357.244</u>	<u>8.920.963.615.298</u>

33 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ ĐÃ CUNG CẤP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2020	2019
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	41.928.641.016	44.415.854.772
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4.313.481.711.097	3.123.962.519.515
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	3.966.383.033.823	4.952.784.431.032
	<u>8.321.793.385.936</u>	<u>8.121.162.805.319</u>

34 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2020	2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	134.330.146.771	111.153.391.141
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	30.362.021.843	25.864.826.687
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	17.442.526.460	-
	<u>182.134.695.074</u>	<u>137.018.217.828</u>

35 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2020	2019
	VND	VND
Chi phí lãi vay	29.722.533.426	14.066.138.291
Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) đầu tư tài chính dài hạn (Thuyết minh 4(b))	620.418.982	(2.698.561.686)
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	43.191.493.226	9.726.293.452
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	-	6.369.716.515
Khác	-	20.308.231
	73.534.445.634	27.483.894.803

36 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2020	2019
	VND	VND
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	26.042.908.254	24.123.048.701
Chi phí nhân viên	11.116.007.747	8.394.182.246
Khác	9.996.345.772	10.485.602.918
	47.155.261.773	43.002.833.865

37 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2020	2019
	VND	VND
Chi phí nhân viên	133.198.402.827	130.509.160.368
Chi phí dịch vụ mua ngoài	73.258.610.971	76.322.942.327
Chi phí khấu hao	18.441.479.337	19.693.751.681
(Hoàn nhập dự phòng)/dự phòng phải thu khó đòi	(54.559.883.829)	100.799.656.505
Khác	62.555.255.800	94.035.532.723
	232.893.865.106	421.361.043.604

38 THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2020 VND	2019 VND
Thu nhập khác		
Hoàn nhập dự phòng bảo hành các công trình xây dựng (*)	180.559.845.040	-
Phạt vi phạm hợp đồng	8.878.335.477	11.939.408.530
Thu nhập từ bán TSCĐ	692.243.132	1.241.181.818
Khác	2.645.382.187	6.728.840.522
	<u>192.775.805.836</u>	<u>19.909.430.870</u>
Chi phí khác		
Tiền phạt hợp đồng	(2.569.967.692)	(13.618.396.937)
Thuế nộp thêm, tiền chậm nộp	(31.600.573)	(5.122.737.739)
Chênh lệch do đánh giá lại tài sản tại PTSC CGGV (Thuyết minh 12)	-	(114.633.108.330)
Khác	(10.150.054.655)	(20.005.391.516)
	<u>(12.751.622.920)</u>	<u>(153.379.634.522)</u>
Lợi nhuận/(lỗ) khác	<u>180.024.182.916</u>	<u>(133.470.203.652)</u>

(*) Hoàn nhập dự phòng bảo hành các công trình xây dựng thể hiện giá trị hoàn nhập số dư của khoản dự phòng bảo hành đã trích lập sau khi Tổng công ty đã hoàn thành tất cả các nghĩa vụ bảo hành theo phạm vi, thời gian bảo hành theo quy định của hợp đồng và đã được Chủ đầu tư xác nhận.

39 THUẾ TNDN

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Tổng công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất 20% theo quy định của luật thuế hiện hành như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2020 VND	2019 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	606.139.403.231	715.504.912.019
Trong đó:		
(i) Hoạt động kinh doanh thông thường		
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	261.230.280.892	555.454.049.301
Lỗ kế toán thuần trước thuế TNDN	(29.844.877.660)	(62.140.237.282)
	<u>231.385.403.232</u>	<u>493.313.812.019</u>
Điều chỉnh tăng:		
Chi phí không được trừ	10.072.196.067	13.001.190.072
Chênh lệch tạm thời tính thuế TNDN	15.532.148.853	88.495.789.390
Chênh lệch từ phần lãi từ công ty liên doanh, liên kết và phần cổ tức nhận được	214.079.873.554	349.985.627.174
Khác	53.568.209	-
Điều chỉnh giảm:		
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái cuối kỳ/năm	(46.262.918.846)	(6.430.677.546)
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ thuế TNDN	(344.883.772.133)	(509.011.399.277)
	<u>79.976.498.936</u>	<u>429.354.341.832</u>
Tổng thu nhập tính thuế		
Trong đó		
Thu nhập tính thuế	161.525.162.055	519.711.046.030
Lỗ từ các công ty con	(81.548.663.119)	(90.356.704.197)
	<u>32.305.032.411</u>	<u>103.942.209.206</u>
Thuế TNDN tại thuế suất 20%		
Ưu đãi thuế	(4.645.569.229)	(4.827.585.913)
Thuế TNDN bổ sung các kỳ/năm trước	4.515.293.362	78.331
(ii) Hoạt động của các công ty liên doanh, liên kết		
Thu nhập tính thuế từ phần từ nước ngoài	374.754.000.000	179.231.306.540
Thuế TNDN tại thuế suất 20%	74.950.800.000	35.846.261.308
	<u>107.125.556.544</u>	<u>134.960.962.933</u>
Thuế TNDN hiện hành (*)		

40 CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2020 VND	2019 VND
Chi phí nguyên vật liệu	1.758.857.657.313	2.713.107.471.181
Chi phí nhân viên	1.230.093.487.074	1.170.344.126.532
Chi phí khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư	272.333.596.815	229.671.398.025
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.028.382.002.139	3.362.268.615.310
Chi phí liên quan các hợp đồng xây dựng	724.469.018.703	734.942.214.954
Khác	564.055.722.217	345.529.139.221
	<u>8.578.191.484.261</u>	<u>8.555.862.965.223</u>

41 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (“BCLCTT”)

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT

	Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2020 VND	2019 VND
Mua TSCĐ và các tài sản dài hạn khác chưa thanh toán	<u>54.292.842.016</u>	<u>79.163.325.722</u>

42 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**Công cụ tài chính**

Tổng công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Các loại công cụ tài chính

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Tài sản		
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.627.496.051.082	6.949.116.096.040
Phải thu khách hàng và phải thu khác	6.296.147.391.132	4.320.291.165.572
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.962.151.752.102	2.742.571.586.619
Đầu tư tài chính	4.977.146.355.199	5.207.640.104.309
	<u>19.862.941.549.515</u>	<u>19.219.618.952.540</u>
Nợ phải trả		
Các khoản vay	1.293.901.963.501	1.355.547.170.485
Phải trả người bán và phải trả khác	6.557.710.474.711	4.640.076.641.564
Chi phí phải trả	1.021.984.539.671	2.025.280.989.704
Dự phòng phải trả	1.713.982.438.953	1.731.635.393.456
	<u>10.587.579.416.836</u>	<u>9.752.540.195.209</u>

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Tổng công ty có thể chịu một số rủi ro bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung, Tổng công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng công ty.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN

42 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro giá trị hợp lý hoặc lưu chuyển tiền tệ tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Hoạt động kinh doanh của Tổng công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái hoặc rủi ro tiền tệ, lãi suất và giá.

(i) Rủi ro tiền tệ

Tổng công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Tổng công ty quản trị bằng chính sách cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ nhằm đảm bảo giảm thiểu rủi ro về tỷ giá thông qua việc ký kết hợp đồng với các khách hàng theo đối ứng ngoại tệ phải trả cho nhà cung cấp và điều chỉnh linh hoạt giá bán hàng hoặc giá cung cấp dịch vụ khi có sự biến động lớn về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính bằng tiền và công nợ tài chính bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 như sau:

	Ngoại tệ gốc Đô la Mỹ ("USD")	Ngoại tệ gốc Bảng Anh ("GBP")	Ngoại tệ gốc Rúp Nga ("RUB")	Ngoại tệ gốc Euro ("EUR")	Ngoại tệ gốc Đô la Singapore ("SGD")	Ngoại tệ gốc Krone Na Uy ("NOK")	Quy đổi sang VND
Tài sản tài chính							
Tiền và các khoản tương đương tiền	127.111.116	245.208	41.811	1.924	-	-	2.520.841.846.881
Phải thu khách hàng và phải thu khác	168.396.594	-	-	-	-	-	5.277.349.703.486
	<u>295.507.710</u>	<u>245.208</u>	<u>41.811</u>	<u>1.924</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>7.798.191.550.367</u>
Nợ tài chính							
Các khoản vay	30.336.671	-	-	-	-	-	717.220.231.790
Phải trả người bán và phải trả khác	175.034.122	72.000	-	-	573	102.810	4.082.607.362.900
	<u>205.370.793</u>	<u>72.000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>573</u>	<u>102.810</u>	<u>4.799.827.594.690</u>
Mức độ rủi ro ngoại tệ, thuần	<u>90.136.917</u>	<u>173.208</u>	<u>41.811</u>	<u>1.924</u>	<u>(573)</u>	<u>(102.810)</u>	<u>2.998.363.955.677</u>

42 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(a) Rủi ro thị trường (tiếp theo)****(i) Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)***Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ*

Tổng công ty thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ trong trường hợp tỷ giá Đồng Việt Nam tăng/giảm 2% so với các loại ngoại tệ trên. Tỷ lệ thay đổi 2% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ/năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 2% thay đổi của tỷ giá.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, nếu Đồng Việt Nam mạnh lên/yếu đi 2% so với USD trong khi mọi biến số khác giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận trước thuế của Tổng công ty cho kỳ kế toán sẽ thấp hơn/cao hơn 40.935.915.889 Đồng (cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019: 50.603.943.458 Đồng) chủ yếu là do lỗ/lãi quy đổi tỷ giá của các công cụ tài chính có gốc USD.

Dựa trên sự phân tích tương tự cho các ngoại tệ khác thì không có ảnh hưởng trọng yếu đến kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng công ty.

(ii) Rủi ro giá

Tổng công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tổng công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

(iii) Rủi ro lãi suất

Tổng công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Tổng công ty chịu rủi ro lãi suất khi Tổng công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Tổng công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 2% thì lợi nhuận trước thuế của Tổng công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 sẽ giảm/tăng 12.939.019.635 Đồng (cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019: 58.596.399.206 Đồng).

42 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(b) Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro khi khách hàng hoặc đối tác trong các giao dịch công cụ tài chính không thực hiện được các nghĩa vụ hợp đồng, gây tổn thất tài chính cho Tổng công ty. Tổng công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tổng công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau và các bên liên quan.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá không có rủi ro tín dụng trọng yếu nào sẽ phát sinh đối với các khoản tiền gửi tại các ngân hàng trong nước có kỳ hạn dưới 1 năm của Tổng công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho rằng các ngân hàng này đang hoạt động ổn định, được giám sát chặt chẽ bởi Ngân hàng Nhà nước nên sẽ không xảy ra trường hợp các ngân hàng này mất khả năng trả nợ và có thể gây tổn thất cho Tổng công ty.

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính. Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ/năm đó. Chính sách của Tổng công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN/HN

42 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	30.6.2020			
	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 2 năm VND	Từ 2 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.627.496.051.082	-	-	5.627.496.051.082
Phải thu khách hàng và phải thu khác	6.206.621.357.667	89.526.033.465	-	6.296.147.391.132
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.962.151.752.102	-	-	2.962.151.752.102
Đầu tư tài chính	-	-	4.977.146.355.199	4.977.146.355.199
	<u>14.796.269.160.851</u>	<u>89.526.033.465</u>	<u>4.977.146.355.199</u>	<u>19.862.941.549.515</u>
Nợ tài chính				
Các khoản vay	760.249.751.270	114.067.200.344	419.585.011.887	1.293.901.963.501
Phải trả người bán và phải trả khác	6.557.516.774.326	193.700.385	-	6.557.710.474.711
Chi phí phải trả	1.021.820.873.261	163.666.410	-	1.021.984.539.671
Dự phòng phải trả	136.025.378.295	1.577.957.060.658	-	1.713.982.438.953
	<u>8.475.612.777.152</u>	<u>1.692.381.627.797</u>	<u>419.585.011.887</u>	<u>10.587.579.416.836</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN/HN

42 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

	31.12.2019			
	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 2 năm VND	Từ 2 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.949.116.096.040	-	-	6.949.116.096.040
Phải thu khách hàng và phải thu khác	4.231.493.711.683	88.797.453.889	-	4.320.291.165.572
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.717.579.227.362	24.992.359.257	-	2.742.571.586.619
Đầu tư tài chính	-	-	5.207.640.104.309	5.207.640.104.309
	<u>13.898.189.035.085</u>	<u>113.789.813.146</u>	<u>5.207.640.104.309</u>	<u>19.219.618.952.540</u>
Nợ tài chính				
Các khoản vay	771.273.458.439	113.250.020.692	471.023.691.354	1.355.547.170.485
Phải trả người bán và phải trả khác	4.639.883.172.179	193.469.385	-	4.640.076.641.564
Chi phí phải trả	2.025.081.085.720	199.903.984	-	2.025.280.989.704
Dự phòng phải trả	153.180.406.643	1.578.454.986.813	-	1.731.635.393.456
	<u>7.589.418.122.981</u>	<u>1.692.098.380.874</u>	<u>471.023.691.354</u>	<u>9.752.540.195.209</u>

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("PVN") là cổ đông lớn nhất do sở hữu 51,38% vốn cổ phần của Tổng công ty (Thuyết minh 27).

Trong kỳ, Tổng công ty có các nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan sau:

Mối quan hệ

[illegible]

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN/HN

43 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2020	2019
	VND	VND
i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	821.168.533.635	593.557.261.305
Tổng công ty Khí Việt Nam	572.815.889.451	94.052.272.407
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	242.523.518.067	236.679.320.093
Công ty CP Lọc hóa dầu Bình Sơn	138.577.575.438	135.664.170.576
Tổng công ty CP Vận tải Dầu khí	18.336.141.802	43.381.541.552
Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí	18.020.516.539	6.549.936.547
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	15.525.807.600	38.862.799.265
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	15.527.417.977	-
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	10.918.063.227	13.053.195.827
Công ty CP Phân bón Dầu khí Cà Mau	7.629.671.016	6.684.827.970
Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	7.226.856.616	6.919.665.513
Tổng công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	5.307.415.104	4.921.123.515
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	1.546.006.829	1.181.700.219
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	746.329.845	2.929.250.000
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	557.424.211	181.359.058
	1.876.427.167.357	1.184.618.423.847

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN/HN

43 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Trong kỳ, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2020	2019
		VND	VND
ii)	<i>Mua hàng hóa và dịch vụ</i>		
	PTSC Asia Pacific Private Limited	372.287.500.473	210.069.846.000
	PTSC Ca Rong Do Limited	922.738.411.146	41.721.894.322
	PTSC South East Asia Private Limited	101.723.615.625	161.240.626.890
	Tổng công ty Khí Việt Nam	51.169.655.629	57.528.329.261
	Tổng công ty Bảo hiểm PVI	34.367.844.416	33.901.154.708
	Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí	15.808.668.928	183.718.100.357
	Công ty CP Lọc Hóa dầu Bình Sơn	12.086.527.700	14.237.431.350
	Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	4.294.275.300	4.451.339.640
	Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	2.071.341.360	181.057.476.414
	Tổng công ty Dầu Việt Nam	711.277.429	10.705.578.665
	Khác	22.386.768.089	36.248.393.347
		<u>1.539.645.886.095</u>	<u>934.880.170.954</u>
iii)	<i>Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt</i>		
	Lương và các quyền lợi gộp khác	<u>11.128.569.200</u>	<u>11.273.197.000</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN/HN

43 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
i) Phải thu ngắn hạn khách hàng ngắn hạn (Thuyết minh 5)		
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	1.813.747.073.861	824.573.552.189
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	244.294.848.459	73.144.224.118
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	171.068.791.179	126.037.622.810
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	158.780.919.510	127.037.356.446
Công ty TNHH Lọc Hoá dầu Nghi Sơn	113.746.568.371	128.066.964.583
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	91.868.433.783	111.249.988.558
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	70.891.552.767	36.294.484.493
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	37.782.924.890	43.653.842.715
Ban QLDA Công trình Liên hợp LHD Nghi Sơn	37.203.110.659	37.203.110.659
Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí	11.246.992.594	9.089.863.715
Tổng công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	8.236.674.003	327.956.200
Tổng công ty Khí Việt Nam	4.618.809.143	188.356.913.942
Liên doanh Việt - Nga Vietsovetro	3.602.982.654	-
Công ty CP Lọc Hoá dầu Bình Sơn	3.484.751.509	33.461.128.184
Ban Điều hành Dự án Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2	3.135.346.745	2.855.704.440
Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	1.810.010.232	834.710.072
Công ty CP Phân bón Dầu khí Cà Mau	1.391.440.420	1.421.031.890
Tổng công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí	1.147.439.700	577.676.320
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	1.002.750.651	602.880.000
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	587.104.398	1.716.404.163
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	563.328.774	-
Tổng công ty CP Vận tải Dầu khí	370.958.571	1.077.611.181
Tổng công ty Dầu Việt Nam	255.002.582	28.914.000
Tổng công ty Bảo hiểm PVI	23.176.831	141.587.677
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí	-	6.704.565.302
	2.780.860.992.286	1.754.458.093.657

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN/HN

43 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
ii) Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 6(a))		
Công ty CP Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	213.355.380	-
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí	165.048.322	165.048.322
	<u>378.403.702</u>	<u>165.048.322</u>
iii) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 8(b))		
Công ty TNHH Lọc Hóa dầu Nghi Sơn	64.139.482.308	81.892.748.963
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	52.310.021.457	57.744.327.344
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	9.097.084.311	63.307.769.655
Tổng công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	5.229.254.207	5.199.262.207
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	3.912.831.942	24.555.901.409
Trường Cao đẳng Dầu Khí	3.133.767.738	-
Công ty CP Lọc Hóa dầu Bình Sơn	3.000.000.000	-
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	2.767.208.187	718.475.815.796
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	1.607.316.872	41.515.071.906
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	820.358.222	820.358.222
Tổng công ty Bảo hiểm PVI	427.069.200	2.956.892.372
Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí	297.098.122	305.898.122
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	87.710.000	73.555.800
PTSC Asia Pacific Private Limited	-	20.683.587.643
	<u>146.829.202.566</u>	<u>1.017.531.189.439</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN/HN

43 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	30.6.2020	31.12.2019
	VND	VND
iv) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 17)		
PTSC Asia Pacific Private Limited	1.593.966.933.400	607.367.871.795
PTSC Ca Rong Do Limited	770.589.902.400	331.737.506.831
Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí	54.246.842.421	68.586.968.940
PTSC South East Asia Private Limited	51.484.408.125	84.855.361.093
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	20.159.968.930	55.586.420.025
Tổng công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	17.991.816.573	17.991.816.573
Tổng công ty Bảo hiểm PVI	12.407.755.030	3.581.062.926
Công ty TNHH Lọc Hóa Dầu Nghi Sơn	10.237.140.742	5.857.491.980
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	9.126.021.870	4.771.922.164
Tổng công ty Dầu Việt Nam	5.379.677.775	4.864.398.357
Viện Dầu khí Việt Nam	4.697.599.812	29.894.572
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí	765.234.500	3.137.737.770
Tổng công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí	519.437.841	368.847.841
Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí	461.934.822	461.934.822
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	144.236.070	18.600.000
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	132.908.072	286.608.310
Tổng công ty Khí Việt Nam	23.945.955	106.238.155
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	-	14.064.779.509
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	2.200.000.000
Tổng công ty CP Vận tải Dầu khí	-	148.133.700
	2.552.335.764.338	1.206.023.595.363

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN/HN

43 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
v) Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh 18(a))		
Tổng công ty Khí Việt Nam	192.044.635.339	231.142.007.516
Công ty CP Lọc hóa dầu Bình Sơn	48.181.955.913	-
	<u>240.226.591.252</u>	<u>231.142.007.516</u>
vi) Người mua trả tiền trước dài hạn (Thuyết minh 18(b))		
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	778.479.407.707	795.524.628.327
Tổng công ty Khí Việt Nam	168.126.974.775	179.038.757.990
	<u>946.606.382.482</u>	<u>974.563.386.317</u>
vii) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 22)		
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò khai thác Dầu khí Trong nước	5.957.548.331	5.941.713.644
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	4.491.964.547	1.799.738.945
Tổng công ty Bảo hiểm PVI	2.816.146.535	383.592.866
Tổng công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	1.669.212.234	1.669.212.234
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	1.197.798.600	1.197.798.600
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	381.753.040	381.753.040
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	332.686.818	-
Công ty CP Lọc Hóa dầu Bình Sơn	178.048.283	184.023.283
	<u>17.025.158.388</u>	<u>11.557.832.612</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN/HN

43 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan (tiếp theo)

30.6.2020

VND

31.12.2019

VND

viii) Vay ngắn hạn (Thuyết minh 23(b))

Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam

19.472.869.095

18.280.340.815

ix) Vay dài hạn (Thuyết minh 23(b))

Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam

5.876.120.835

—

44 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Tổng công ty chỉ hoạt động chủ yếu ở Việt Nam. Do đó, Tổng công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng công ty được chia thành bảy bộ phận kinh doanh với hoạt động chủ yếu như sau:

Bộ phận kinh doanh

Hoạt động

Dịch vụ tàu kỹ thuật dầu khí

Cung cấp dịch vụ cho thuê và cho thuê lại tàu dịch vụ dầu khí

Dịch vụ cung ứng tàu chứa và xử lý dầu thô
FSO/FPSO

Cung cấp dịch vụ kho nổi, chứa, xử lý và xuất dầu thô

Dịch vụ khảo sát địa chấn, địa chất công trình và khảo
sát sửa chữa công trình ngầm bằng thiết bị ROV

Cung cấp dịch vụ quản lý, vận hành tàu khảo sát địa chấn 2D, 3D, khảo
sát địa chất, khảo sát sửa chữa công trình ngầm bằng thiết bị ROV

Dịch vụ căn cứ cảng

Cung cấp dịch vụ căn cứ cảng, cung cấp dịch vụ khác có liên quan

Dịch vụ cơ khí, đóng mới và xây lắp

Cung cấp dịch vụ gia công, lắp ráp, chế tạo các cấu kiện, thiết bị dầu khí

Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng, vận hành và xây dựng
lắp đặt công trình biển

Cung cấp dịch vụ sửa chữa, vận hành, lắp đặt và bảo dưỡng các công
trình khai thác dầu khí

Dịch vụ khác

Cung cấp các dịch vụ khác phục vụ cho ngành dầu khí

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN/HN

44 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Tổng công ty lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh cho tài sản và nợ phải trả như sau:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

	Tàu dịch vụ	Thuê FSO/FPSO	Khảo sát địa chấn, địa chất công trình và khảo sát sửa chữa công trình ngầm bằng ROV	Dịch vụ căn cứ cảng	Cơ khí đóng mới và xây lắp công trình biển	Sửa chữa, vận hành, lắp đặt và bảo dưỡng công trình biển	Dịch vụ khác	Loại trừ	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản bộ phận	2.451.523.925.612	6.426.591.349.395	1.050.526.588.125	4.052.130.677.662	8.447.598.892.020	2.313.913.186.739	1.096.601.139.974	(4.854.282.045.373)	20.984.603.714.154
Lãi từ công ty liên kết	-	-	-	-	-	-	-	-	3.325.819.358.427
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-	2.877.906.150.998
Tổng tài sản									27.188.329.223.579
Nợ phải trả bộ phận	1.622.390.534.898	3.476.634.093.162	1.690.220.671.051	1.520.388.112.641	6.130.444.118.756	1.177.648.556.283	326.116.069.090	(2.826.674.931.767)	13.117.167.224.114
Nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ lãi công ty liên kết									578.826.589.415
Nợ phải trả không phân bổ									456.462.528.709
Tổng nợ phải trả									14.152.456.342.238

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN/HN

44 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Tàu dịch vụ VND	Thuê FSO/FPSO VND	Khảo sát địa chấn, địa chất công trình và khảo sát sửa chữa công trình ngầm bằng ROV VND	Dịch vụ căn cứ cảng VND	Cơ khí đóng mới và xây lắp công trình biển VND	Sửa chữa, vận hành, lắp đặt và bảo dưỡng công trình biển VND	Dịch vụ khác VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Tài sản bộ phận	2.426.412.410.787	5.146.069.847.459	205.378.391.969	3.972.656.552.159	6.867.308.654.738	1.223.322.601.262	981.519.086.965	(1.261.485.945.707)	19.561.181.599.632
Lãi từ công ty liên kết									3.555.692.688.555
Tài sản không phân bổ									2.887.093.244.357
Tổng tài sản									26.003.967.532.544
Nợ phải trả bộ phận	1.691.477.972.173	2.132.220.734.593	1.477.512.411.899	1.592.521.030.291	5.951.539.143.703	385.292.047.628	518.391.334.452	(2.416.244.468.430)	11.332.710.206.309
Nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ lãi công ty liên kết									565.634.922.656
Nợ phải trả không phân bổ									1.321.358.824.237
Tổng nợ phải trả									13.219.703.953.202

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN/HN

44 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Tổng công ty lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh cho doanh thu và giá vốn như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020								
	Tàu dịch vụ VND	Thuê FSO/FPSO VND	Khảo sát địa chấn, địa chất công trình và khảo sát sửa chữa công trình ngầm bằng ROV VND	Dịch vụ căn cứ cảng VND	Cơ khí đóng mới và xây lắp công trình biển VND	Sửa chữa, vận hành, lắp đặt và bảo dưỡng công trình biển VND	Dịch vụ khác VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần cho bên thứ ba	978.538.455.427	1.912.349.162.481	152.457.198.744	784.307.294.393	4.172.676.406.488	494.070.321.585	264.284.518.126	-	8.758.683.357.244
Doanh thu thuần cho bên liên quan	126.524.622.375	207.147.925.352	19.623.584.834	81.359.909.517	85.974.476.843	586.098.871.915	53.269.122.238	(1.159.998.513.074)	-
	1.105.063.077.802	2.119.497.087.833	172.080.783.578	865.667.203.910	4.258.650.883.331	1.080.169.193.500	317.553.640.364	(1.159.998.513.074)	8.758.683.357.244
Giá vốn thuần cho bên thứ ba	(922.585.602.698)	(1.849.371.984.712)	(144.566.968.087)	(665.791.192.571)	(4.047.979.427.083)	(444.219.236.704)	(247.278.974.081)	-	(8.321.793.385.936)
Giá vốn thuần cho bên liên quan	(126.524.622.375)	(207.147.925.352)	(19.623.584.834)	(80.967.909.517)	(85.974.476.843)	(586.098.871.915)	(35.869.698.227)	1.142.207.089.063	-
	(1.049.110.225.073)	(2.056.519.910.064)	(164.190.552.921)	(746.759.102.088)	(4.133.953.903.926)	(1.030.318.108.619)	(283.148.672.308)	1.142.207.089.063	(8.321.793.385.936)
Lợi nhuận bộ phận gộp	55.952.852.729	62.977.177.769	7.890.230.657	118.908.101.822	124.696.979.405	49.851.084.881	34.404.968.056	(17.791.424.011)	436.889.971.308
Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp									(280.049.126.879)
Lãi thuần từ hoạt động tài chính									108.600.249.440
Phần lợi nhuận trong các công ty liên kết									160.674.126.446
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh									426.115.220.315
Lãi thuần từ hoạt động khác									180.024.182.916
Lợi nhuận trước thuế									606.139.403.231
Chi phí thuế TNDN hiện hành									(107.125.556.544)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại									(86.580.889.514)
Lợi nhuận sau thuế									412.432.957.173

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN/HN

44 BỘ PHẬN BỘ PHẬN (tiếp theo)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo):

Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

	Tàu dịch vụ VND	Thuê FSO/FPSO VND	Khảo sát địa chấn, địa chất công trình và khảo sát sửa chữa công trình ngầm bằng ROV VND	Dịch vụ căn cứ cảng VND	Cơ khí đóng mới và xây lắp công trình biển VND	Sửa chữa, vận hành, lắp đặt và bảo dưỡng công trình biển VND	Dịch vụ khác VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần cho bên thứ ba	881.537.152.544	813.880.924.999	350.676.236.735	737.024.025.862	5.383.384.254.610	481.348.074.729	273.112.945.819	-	8.920.963.615.298
Doanh thu thuần cho bên liên quan	253.140.836.736	190.641.233.905	24.252.190.025	125.690.977.961	136.385.594.702	98.782.140.915	63.141.584.223	(892.034.558.467)	-
	1.134.677.989.280	1.004.522.158.904	374.928.426.760	862.715.003.823	5.519.769.849.312	580.130.215.644	336.254.530.042	(892.034.558.467)	8.920.963.615.298
Giá vốn thuần cho bên thứ ba	(797.104.919.104)	(723.170.880.181)	(316.106.754.515)	(563.257.823.091)	(5.047.264.359.755)	(442.261.939.105)	(231.996.129.568)	-	(8.121.162.805.319)
Giá vốn thuần cho bên liên quan	(253.140.836.736)	(190.641.233.905)	(24.252.190.025)	(125.690.977.961)	(136.385.594.702)	(102.047.859.664)	(63.141.584.223)	895.300.277.216	-
	(1.050.245.755.840)	(913.812.114.086)	(340.358.944.540)	(688.948.801.052)	(5.183.649.954.457)	(544.309.798.769)	(295.137.713.791)	895.300.277.216	(8.121.162.805.319)
Lợi nhuận bộ phận gộp	84.432.233.440	90.710.044.818	34.569.482.220	173.766.202.771	336.119.894.855	35.820.416.875	41.116.816.251	3.265.718.749	799.800.809.979
Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp									(464.363.877.469)
Lãi thuần từ hoạt động tài chính									109.534.323.025
Phân lợi nhuận trong các công ty liên kết									404.003.860.136
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh									848.975.115.671
Lãi thuần từ hoạt động khác									(133.470.203.652)
Lợi nhuận trước thuế									715.504.912.019
Chi phí thuế TNDN hiện hành									(134.960.962.933)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại									(26.944.171.775)
Lợi nhuận sau thuế									553.599.777.311

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**Mẫu số B 09a – DN/HN****45 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG****(a) Tổng công ty là bên đi thuê**

Tại ngày kết thúc kỳ/năm, Tổng công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Dưới 1 năm	1.527.297.783.656	391.169.161.619
Từ 1 năm đến 5 năm	1.595.376.800.911	602.681.217.702
Trên 5 năm	1.069.634.222.669	1.131.201.927.479
Tổng các khoản thanh toán tối thiểu	4.192.308.807.236	2.125.052.306.800

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng công ty có các khoản cam kết thuê tàu hoạt động, thuê đất tại Vũng Tàu, thuê đất tại cảng Sơn Trà, và thuê khách sạn không hủy ngang, trong đó:

- Các hợp đồng thuê kho nổi được ký với thời hạn từ 1 đến 5 năm (một số hợp đồng sẽ hết hạn vào ngày 30 tháng 9 năm 2020 và đang được Tổng công ty thương thảo với các đối tác để gia hạn thêm);
- Hợp đồng thuê đất tại Vũng Tàu được ký với thời hạn thuê là 50 năm tính từ năm 2002;
- Hợp đồng thuê đất tại Cảng Sơn Trà có thời hạn 50 năm tính từ năm 2008; và
- Hợp đồng thuê khách sạn được ký với thời hạn thuê là 10 năm tính từ năm 2012.

(b) Tổng công ty là bên cho thuê

Tại ngày kết thúc kỳ/năm kế toán, Tổng công ty có các khoản cam kết phải thu tối thiểu đối với các hợp đồng cho thuê hoạt động không hủy ngang như sau

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Dưới 1 năm	1.187.937.870.230	1.131.603.030.870
Từ 1 năm đến 5 năm	2.995.790.255.320	3.111.726.397.000
Trên 5 năm	1.276.019.835.580	1.377.432.765.744
Tổng các khoản phải thu tối thiểu	5.459.747.961.130	5.620.762.193.614

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng công ty có các khoản cam kết cho thuê tàu dịch vụ được ký kết trong các hợp đồng cho thuê hoạt động không hủy ngang với thời hạn là 15 năm và hợp đồng thuê kho nổi với thời hạn từ 1 đến 5 năm.

46 NỢ TIỀM TÀNG

- **Dự phòng cho chi phí phá dỡ và khôi phục mặt bằng**

Hiện tại, Tổng công ty đang có các hợp đồng thuê hoạt động để phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Tổng công ty. Theo như các điều khoản trong hợp đồng thuê hoạt động thì việc giải quyết tài sản gắn liền với đất sau khi kết thúc hợp đồng này được thực hiện theo quy định pháp luật. Theo Điều 273 của Bộ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24 tháng 11 năm 2015, trong trường hợp bên cho thuê đất không muốn kế thừa các tài sản gắn liền trên đất hoặc các bên có thỏa thuận khác thì Tổng công ty phải có nghĩa vụ xử lý các tài sản gắn liền trên đất khi kết thúc hợp đồng thuê đất. Tại ngày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, các bên tham gia hợp đồng thuê vẫn chưa xác định được phương thức xử lý tài sản sau khi kết thúc hợp đồng thuê do thời hạn thuê có thời gian dài (có hợp đồng thuê với thời gian đến 50 năm) và do đó, Tổng công ty đánh giá chi phí phá dỡ và khôi phục mặt bằng chỉ xảy ra khi thời hạn thuê kết thúc và Tổng công ty không tiếp tục xin gia hạn thời hạn thuê nên Tổng công ty chưa trích lập chi phí khôi phục và giải phóng mặt bằng liên quan đến các hợp đồng thuê này trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

- **Tiến độ dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1**

Ngày 23 tháng 8 năm 2019, Công ty Power Machines (“PM”) - thành viên đứng đầu liên danh nhà thầu thực hiện Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1 đã gửi đơn kiện đến Trung tâm Trọng tài Quốc tế tại Singapore về tranh chấp chưa được giải quyết với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam liên quan đến Hợp đồng EPC số 9488/HĐ-DKVN ngày 27 tháng 12 năm 2013 ký giữa Liên doanh nhà thầu Công ty Power Machines - Tổng công ty với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Tại ngày lập báo cáo này, vụ kiện trên vẫn đang được Trung tâm Trọng tài Quốc tế tại Singapore xem xét và chưa có kết luận. Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty đánh giá và tin tưởng rằng vụ kiện sẽ không ảnh hưởng đến Tổng công ty. Do đó, Tổng công ty chưa ghi nhận bất kỳ khoản dự phòng nào liên quan tới vụ kiện này.

- **Dự án tàu FSO MV12**

Trong tháng 12 năm 2019, tàu FSO MV12 thuộc sở hữu của Công ty Liên doanh Ròng Đồi MV12 (“Ròng Đồi”), một công ty liên doanh của Tổng công ty, đang cho khách hàng Korea National Oil Corporation (“KNOC”) thuê phục vụ khai thác dầu ngoài khơi tại mỏ Ròng Đồi, gặp sự cố liên quan đến hệ thống xích neo và hệ thống kết cấu ngầm. Tại ngày lập báo cáo này, tàu FSO MV12 đã được sửa chữa tạm thời để phục vụ khai thác dầu cho KNOC. Cũng tại ngày lập báo cáo này, Ròng Đồi đã xây dựng phương án sửa chữa cũng như dự toán chi tiết cho việc khắc phục sự cố nêu trên. Ban Tổng giám đốc Tổng công ty đã đánh giá và tin tưởng rằng Tổng công ty đã ghi nhận đầy đủ các ảnh hưởng liên quan tới vấn đề này trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN/HN

47 ẢNH HƯỞNG CỦA DỊCH VIRUS COVID-19

Sự ảnh hưởng của Virus Covid-19 từ đầu năm 2020 là một tình huống đầy khó khăn và thách thức cho tất cả các ngành nghề kinh doanh. Tổng công ty đã thực hiện đánh giá sơ bộ ảnh hưởng của vấn đề này đối với hoạt động kinh doanh của Tổng công ty như đánh giá khả năng thu hồi tài sản, đánh giá cách ghi nhận tài sản và nợ phải trả. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc chưa thể ước tính một cách đáng tin cậy ảnh hưởng của vấn đề này đến kết quả tài chính trong kỳ tiếp theo của Tổng công ty. Tổng công ty sẽ tiếp tục theo dõi và đưa ra những biện pháp phù hợp để giảm thiểu rủi ro có thể phát sinh.

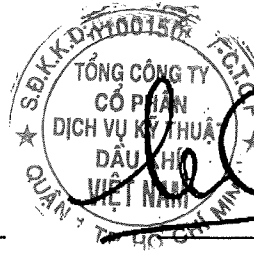
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 24 tháng 8 năm 2020.



Dương Thị Ngọc Quý
Người lập



Nguyễn Văn Bảo
Kế toán trưởng



Lê Mạnh Cường
Tổng Giám đốc



**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA
VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ
VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **922** /DVKT-TCKT

TP. Hồ Chí Minh, ngày **2** Tháng **8** năm 2020

V/v: Giải trình chênh lệch số liệu Báo cáo tài chính 06 tháng năm 2020 được soát xét.

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ Điều 11 của Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán”;

Căn cứ Công văn số 178/UBCK-GSĐC ngày 08/01/2020 của Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước về việc gia hạn thời gian công bố Báo cáo tài chính của Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam.

Ngày 24/8/2020, Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam đã phát hành Báo cáo tài chính Hợp nhất 06 tháng đầu năm 2020 đã được soát xét bởi Công ty TNHH PwC Việt Nam. Theo đó, Lợi nhuận sau thuế hợp nhất 06 tháng đầu năm 2020 đã được soát xét là 412.433 triệu đồng, chênh lệch so với lợi nhuận sau thuế lũy kế 06 tháng đầu năm 2020 của Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2/2020 đã được công bố và lợi nhuận sau thuế 06 tháng đầu năm 2019 đã được soát xét như sau:

- Lợi nhuận sau thuế hợp nhất 06 tháng đầu năm 2020 đã được soát xét tăng 19.633 triệu đồng, tương đương tăng 5,00% so với lợi nhuận sau thuế lũy kế 06 tháng đầu năm 2020 của Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2/2020 đã được công bố. Biến động này chủ yếu là do Tổng công ty thực hiện điều chỉnh một số khoản doanh thu, chi phí của một số dự án, dịch vụ trên cơ sở đã thu thập được đầy đủ hồ sơ, tài liệu xác định giá trị đã thực hiện tại thời điểm soát xét Báo cáo tài chính.

- Lợi nhuận sau thuế hợp nhất 06 tháng đầu năm 2020 đã được soát xét giảm 141.167 triệu đồng, tương đương giảm 25,50% so với lợi nhuận sau thuế 06 tháng đầu năm 2019 đã được soát xét. Biến động này chủ yếu là do:

+ Lợi nhuận gộp 6 tháng đầu năm 2020 giảm so với 6 tháng đầu năm 2019 chủ yếu là do lợi nhuận của dịch vụ cơ khí dầu khí, dịch vụ tàu dịch vụ dầu khí, dịch vụ căn cứ cảng, dịch vụ khảo sát địa chất công trình, địa vật lý và khảo sát sửa chữa công trình ngầm bằng ROV trong 06 tháng đầu năm 2020 thấp hơn so với 06 tháng đầu năm 2019.

+ Phần lãi của các công ty liên doanh hoạt động trong lĩnh vực cung cấp kho nổi chứa, xử lý và xuất dầu thô (FSO, FPSO) khi hợp nhất vào kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2020 của Tổng công ty thấp hơn so với 06 tháng đầu năm 2019.

Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam trân trọng thông báo.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS;
- TGD;
- Ban Thư ký;
- Lưu: VT, Ban TCKT.

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Xuân Cường